

Số: 08/2019/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020
nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NQ14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 1330/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh như sau:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

1. Mục tiêu

Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

2. Định hướng

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư;

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu;

c) Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Sau đây được viết tắt là Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg) và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ nhất về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14/2016/ NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX và các văn bản liên quan.

3. Bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dở dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA. Đồng thời, có các giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 02 Chương trình

mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình mục tiêu, làm cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền.

4. Các huyện, thành phố được bố trí vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách huyện, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, huyện, thành phố phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

Điều 3. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

1. Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;

2. Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

3. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

4. Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 10.894,023 tỷ đồng, trong đó: (1) ngân sách tập trung: 2.843,72 tỷ đồng (*bao gồm nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 533,247 tỷ đồng*), (2) xổ số kiến thiết: 7.287,403 tỷ đồng (*bao gồm nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và 2018: 152,403 tỷ đồng*), (3) nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (*nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng*): 155,9 tỷ đồng, (4) nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng, (5) nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, (6) nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 307 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

1. Tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là 6.150,705 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.431,757 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 4.056,048 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 168 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 5.604,385 tỷ đồng;
- Thanh toán khối lượng: 182,32 tỷ đồng.
- Dự phòng: 196 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

a) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.909,11 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 2.331,008 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 65,202 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 28 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.550,65 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 13 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.825,65 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 725 tỷ đồng.

b) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 341,44 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 101,44 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 45 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,45 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 42 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 301,99 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 39 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 287,99 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020 là 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 14,0 tỷ đồng.

c) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 687,12 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,92 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 589,2 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 521,85 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 353,85 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 168 tỷ đồng.

d) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 323,66 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 105,12 tỷ đồng) đầu tư 29 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 25 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 295,2 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,2 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 36 tỷ đồng.

đ) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,1 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,06 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,04 tỷ đồng) đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,4 tỷ đồng.

e) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 69,43 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 58,43 tỷ đồng) đầu tư 02 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 49,43 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 20 tỷ đồng.

g) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 301,37 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 63,17 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,2 tỷ đồng), đầu tư 36 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,93 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 218,44 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 134,44 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 84 tỷ đồng.

h) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 395,22 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 317 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,22 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,52 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 291,7 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,4 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 133,3 tỷ đồng.

i) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 427,935 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 300,105 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,83 tỷ đồng), đầu tư 62 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 115,04 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 58 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 312,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 55 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 253,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 59 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 4.210,071 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 878,716 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 3.231,355 tỷ đồng, nguồn thoái vốn tại các Doanh nghiệp năm 2018: 0,1 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

a) Nông thôn mới: 1.932,797 tỷ đồng.

b) Phát triển thành phố, thị xã: 917,485 tỷ đồng.

c) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 124,5 tỷ đồng.

d) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020: 98 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ khác: 1.137,289 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 533,247 tỷ đồng tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

1. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển. Các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm trong từng dự án theo quy định của Chính phủ.

2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải bảo đảm có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước.

3. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và phải báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

4. Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

5. Người đứng đầu các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tham mưu hoặc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không bảo đảm quy định của pháp luật, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

6. Tăng cường tham mưu hoặc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ

mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh và Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.VP ĐĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.



CHỦ TỊCH
Nguyễn Thành Tâm



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số **08**/2019/NQ-HĐND ngày **11** tháng **7** năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020							GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:						
			NSTT	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018	NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	
	TỔNG	10.894.023	2.843.720	7.287.403	155.900	150.000	150.000	307.000	
I	TỈNH QUẢN LÝ	6.150.705	1.431.757	4.056.048	155.900	150.000	150.000	207.000	Phụ lục I
A	Chuẩn bị đầu tư	168.000	80.000	88.000					
B	Thực hiện đầu tư	5.604.385	1.217.235	3.809.048	155.900	65.202	150.000	207.000	
1	Giao thông	2.909.110		2.331.008	155.900	65.202	150.000	207.000	
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	341.440	101.440	240.000					
3	Y tế	687.120	97.920	589.200					
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	323.660	218.540	105.120					
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040					
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	69.430	11.000	58.430					
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	301.370	63.170	238.200					
8	An ninh quốc phòng	395.220	317.000	78.220					
9	Trụ sở cơ quan, khác	427.935	300.105	127.830					
C	Thanh toán KL	182.320	82.320	100.000					
D	Dự phòng	196.000	52.202	59.000		84.798			
II	HUYỆN QUẢN LÝ	4.210.071	878.716	3.231.355				100.000	Phụ lục II

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020							GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:						
			NSTT	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018	NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	
1	Xây dựng nông thôn mới	1.932.797		1.832.797				100.000	
2	Phát triển thành phố, thị xã	917.485	500.000	417.485					
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500		124.500					
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000		98.000					
5	Hỗ trợ khác	1.137.289	378.716	758.573					
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	533.247	533.247						Phụ lục III



Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 08./2019/NQ-HĐND ngày .A.A.. tháng ...T... năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ					15.152.527	11.893.954	893.987	615.301	824.973	615.301	7.046.096	4.600.298	1.452.570	98.163	8.503.503	6.150.705		
A	Chuẩn bị đầu tư											80.000	80.000	88.000		168.000	168.000		
	<i>Trong đó:</i>																		
		Xây dựng tuyến mương, công chính chống ngập cho phạm vi các điểm ngập 3, 4, 5, 6 và một phần huyện Hòa Thành thuộc lưu vực kênh Ao Hổ	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2020-2024	446.550	446.550											Bổ sung danh mục DA để CBĐT	
		Xây dựng các tuyến mương, công chính trong điểm ngập số 3 và số 4	Hòa Thành		2020-2024	106.080	106.080											Bổ sung danh mục DA để CBĐT	
		Chống ngập điểm ngập 140ha tại phường Ninh Thạnh	TP. Tây Ninh		2020-2024	35.470	35.470											Bổ sung danh mục DA để CBĐT	
		Chống ngập điểm ngập số 2 tại khu dân cư Khu phố 5, P.3	TP. Tây Ninh		2020-2024	5.080	5.080											Bổ sung danh mục DA để CBĐT	
B	Thực hiện dự án					15.152.527	11.893.954	893.987	615.301	824.973	615.301	6.966.096	4.520.298	1.182.250	98.163	7.957.183	5.604.385		
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					8.966.523	7.216.786	531.389	285.724	462.375	285.724	3.918.840	2.232.210	676.900	-	4.595.740	2.909.110		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					2.423.367	1.243.327	531.389	285.724	462.375	285.724	1.606.090	358.460	-	-	1.606.090	358.460		
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					2.423.367	1.243.327	531.389	285.724	462.375	285.724	1.606.090	358.460	-	-	1.606.090	358.460		
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1		Nâng cấp, mở rộng đường 788 (từ ngã ba Vĩnh đến ngã ba Lò Gò)	Tân Biên	31,36km	2014-2017	2171/QĐ-UBND 30/10/2013	372.000	372.000	127.000	127.000	127.000	127.000	73.000	73.000		73.000	73.000		
2		Đường 794 từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	318.848	18.700		18.700		450.000	173.000		450.000	173.000	Vốn trung ương: 72,7 tỷ đồng; vốn HTCK 2016 40 tỷ	
3		Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2013-2017	2110/QĐ-UBND 23/10/2013	311.027	203.027	106.965	3.000	106.965	3.000	132.000	27.000		132.000	27.000	Năm 2016: Vốn HTCK 100 tỷ; vốn TWH 5 tỷ	
4		Đường Nguyễn Trọng Cát, phường Hiệp Ninh, Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh)	TP. Tây Ninh	1,292 km BTN	2014-2016	417/QĐ-SKHĐT 31/10/2012; 365/QĐ-SKHĐT 17/12/2015	34.839	34.839	15.095	15.095	15.095	15.095	16.260	16.260		16.260	16.260		
5		Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m3/ng, XLNT 9000m3/ng, thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	102.348	3.348	33.334	3.348	912.330	46.700		912.330	46.700	Có đổi ứng từ nguồn HTCK 48,96 tỷ đồng	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
6		Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4.251m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230.988	206.988	161.281	137.281	161.281	137.281	22.500	22.500			22.500	22.500			
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					6.543.156	5.973.459					2.312.750	1.873.750	676.900	-	2.989.650	2.550.650			
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					2.161.956	1.881.537	-	-	-	-	1.712.750	1.445.750	379.900	-	2.092.650	1.825.650			
7		Đường cửa khẩu biên mậu (Tiểu dự án đường Ká Tum-Tân Hà)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	120.000	120.000					115.000	90.000			115.000	90.000	Năm 2016: Vốn HTCK 25 tỷ		
8		Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,101km BTN, bmd = 14m, bnd=30m	2016-2017	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017	43.206	43.206					41.550	41.550			41.550	41.550			
9		Đường ra cửa khẩu biên mậu - Tiểu dự án đường Tà Nông	Châu Thành	6.506,48m, bmd=7m, bnd=9m	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942	37.942					32.800	32.800			32.800	32.800			
10		Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bnd=38m, ngầm hóa HTKT đô thị bằng hào kỹ thuật	2017-2019	13/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	307.750	307.750					300.000	300.000			300.000	300.000			
11		Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ giao lộ Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Hòa Thành	7.205m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2018	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.000	89.000					80.000	80.000			80.000	80.000			
12		Đường 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số 3 (ĐT.781B)	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016;	45.425	45.425					45.400	45.400			45.400	45.400			
13		Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. TN	4,16km BTN, cầu Thái Hòa	2018-2020	1434/QĐ-UBND 05/6/2018	119.655	5.000					100.000	5.000			100.000	5.000	Vốn TWHT 95 tỷ		
14	1	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía	Châu Thành, Tân Biên	18,647km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	17.000					82.000	5.000	12.000		94.000	17.000	Vốn TWHT 77 tỷ, bổ sung đủ vốn để quyết toán hoàn thành dự án (dự kiến hoàn thành vào T6/2019)		
15		Đường 781 đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	DMC	14,75km BTN	2018-2020	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	5.000					75.000	5.000			75.000	5.000	Vốn TWHT 70 tỷ		
16	2	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	1.167.935					817.500	817.500	350.400		1.167.900	1.167.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án vào tháng 8/2020. Tổng KH vốn: 1.167,9 tỷ đồng (bao gồm 141,5 tỷ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSKT TN và 207 tỷ đồng thoái vốn từ các công ty nhà nước)		
17		Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m; bnd=7,5m; 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.904	14.904					13.500	13.500			13.500	13.500			
18	3	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu	2,889mBTN, bmd=6m, bnd=9m	2018-2020	212/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	14.692	14.692					10.000	10.000	4.000		14.000	14.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án		



STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
19	4	Thâm BTN đường Nguyễn Lương Bằng	Hòa Thành	3965mN	2019-2020	1367/QĐ-UBND ngày 27/6/2019	13.683	13.683									13.500		13.500	13.500	Bổ sung DA mới
	b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					4.381.300	4.091.922	-	-	-	-	600.000	428.000	297.000	-	897.000	725.000			
20		Đường và cầu Bến Cây Ôi	Châu Thành	cầu BTCT 240m, đường đầu cầu 1km	2018-2021	2280/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	131.205	10.000					100.000	10.000					100.000	10.000	Vốn TWHT 90 tỷ
21	5	Đường Đất Sét - Bến Cùi	DMC	13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmd = 15m, bnd = 16m; đoạn 2: 6,987km, bmd = 11m, bnd = 12m	2018-2022	15/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	517.902	517.902					200.000	200.000	30.000				230.000	230.000	Bổ sung vốn để khởi công giai đoạn 2 trong năm 2020
22		Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DUL, L=452,33m	2018-2021	1842/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	399.215	399.215					150.000	150.000					150.000	150.000	
23		Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2019-2022	2281/QĐ-UBND ngày 23/9/2017	119.677	5.000					87.000	5.000					87.000	5.000	Vốn TWHT 82 tỷ
24	6	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bnd = 40m	2020-2023	33/NQ-HĐND ngày 12/12/2018	199.795	199.795					2.400	2.400	20.000				22.400	22.400	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020
25	7	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bnd = 9m	2019-2023	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	138.396	85.000					1.200	1.200	15.000				16.200	16.200	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020
26		Đường 794 đoạn từ ngã ba Kát Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	17km BTXM	2020-2024	17/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	499.942	499.942					5.000	5.000					5.000	5.000	
27	8	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	Trảng Bàng	19,5km	2019-2023	20/NQ-HĐND ngày 1/7/2019	971.955	971.955					2.400	2.400	28.000				30.400	30.400	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020
28		Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMT8 đến đường Bờ Lớn)	TP. TN	4,2km BTN, bmd=15m, bnd=22m	2020-2024		446.200	446.200					2.000	2.000					2.000	2.000	
29		Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	hệ thống mương, cống thoát nước	2019-2021	21/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	90.909	90.909					20.000	20.000					20.000	20.000	
30	8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệp)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bnd=12m	2019-2023	734/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	699.345	699.345					10.000	10.000	150.000				160.000	160.000	Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng NSTW năm 2018
31		Nâng cấp đường liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh			2019-2021	830/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	70.000	70.000					20.000	20.000					20.000	20.000	
32	10	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bầu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Dương Minh Châu	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2020-2021	1401/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	48.229	48.229							15.000				15.000	15.000	Bổ sung DA mới
33	11	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Hòa Thành	Hệ thống thoát nước dọc, vỉa hè 2x1,2m	2019-2021	1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	33.477	33.477							25.000				25.000	25.000	Bổ sung DA mới
34	12	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Đĩa Xu đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Bến Cầu		2019-2021	1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.953	14.953							14.000				14.000	14.000	Bổ sung DA mới
II		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					1.389.912	1.359.912	6.460	3.460	6.460	3.460	329.228	329.228	65.300	53.088			341.440	341.440	
(1)		Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					794.999	794.999	6.460	3.460	6.460	3.460	39.450	39.450	-	-			39.450	39.450	

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
							794.999	794.999	6.460	3.460	6.460	3.460	39.450	39.450	-	-	39.450	39.450	
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																	
		Trong đó:																	
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																30.500	30.500
1		Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	toàn tỉnh		2016-2020		772.693	772.693						30.500	30.500				
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020			2016-2020	457/QĐ-UBND 26/02/2016	237.682	237.682											
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh đến giai đoạn 2011-2020			2011-2020	1837/QĐ-UBND 29/9/2012	431.152	431.152											
		Dự án trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017			2015-2017	2456/QĐ-UBND 28/10/2014	1.492	1.492	522	522	522	522	800	800			800	800	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng			2011-2020	3029/QĐ-UBND 14/12/2017 (đc)	64.042	64.042	34.045	34.045	34.045	34.045	18.000	18.000			18.000	18.000	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Chàng Riệc			2011-2020	3030/QĐ-UBND 14/12/2017 (đc)	15.983	15.983	11.573	11.573	11.573	11.573	2.800	2.800			2.800	2.800	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát			2011-2020	3031/QĐ-UBND 14/12/2017 (đc)	20.599	20.599	9.559	9.559	9.559	9.559	8.900	8.900			8.900	8.900	
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Núi Bà			2011-2020	3032/QĐ-UBND 14/12/2017 (đc)	1.743	1.743	1.688	1.688	1.688	1.688							
2		Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đúc, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHĐT 27/12/2012 169/QĐ-SKHĐT 05/8/2015 (đc)	14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	4.650	4.650			4.650	4.650	
3		Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp 2, xã Suối Ngõ	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.628	7.628	3.000		3.000		4.300	4.300			4.300	4.300	
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					564.913	564.913	-	-	-	-	289.778	289.778	65.300	53.088	301.990	301.990	
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					490.141	490.141	-	-	-	-	269.190	269.190	51.300	32.500	287.990	287.990	
4		Kênh tiêu vùng Rau Muống	DMC, Hòa Thành, TP.TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 558/QĐ-SKHĐT 22/11/2017	8.560	8.560					8.000	8.000			8.000	8.000	
5		Vùng lúa chất lượng cao xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xd tuyến kênh dài 5.595m	2016-2017	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	26.895	26.895					5.500	5.500			5.500	5.500	
6		Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	24.984	24.984					12.500	12.500			12.500	12.500	
7		Kéo dài kênh PC4, trạm bơm Phước Chi	Trảng Bàng	Tưới 150 ha đất sản xuất	2015-2016	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.945	3.945					3.750	3.750			3.750	3.750	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
8		Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Tân Bình, Tân Biên	Diện tích: 1317,3m ²	2015-2016	335/QĐ-SKHĐT 31/12/2014; 214/QĐ-SKHĐT 06/10/2015 (đc)	4.185	4.185				3.650	3.650			3.650	3.650		
9		Duy tu sửa chữa các công trình đã xây dựng tại Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	Tân Bình, Tân Biên	Sửa chữa các công trình dân dụng	2016	195/QĐ-SKHĐT 10/9/2015	932	932				900	900			900	900		
10		Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	Tân Bình, Tân Biên	Xây mới nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, bến thuyền chốt bảo vệ rừng Lò Gò và trạm dừng chân chốt bảo vệ rừng suối Vắt	2016	301/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8.241	8.241				7.500	7.500			7.500	7.500		
11		Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33.000	33.000				10.000	10.000			10.000	10.000		
12		Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	Trảng Bàng	tươi 100ha	2017-2018	316/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.331	4.331				4.100	4.100			4.100	4.100		
13		Gia cố kênh N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	Dương Minh Châu	Đảm bảo kênh vận hành an toàn	2017	315/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.687	4.687				4.400	4.400			4.400	4.400		
14		Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	Dương Minh Châu	Cung cấp tưới nước cho khoảng 167 ha đất sản xuất nông nghiệp	2017-2018	317/QĐ-SKHĐT 28/10/2017	3.967	3.967				3.700	3.700			3.700	3.700		
15		Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Trảng Bàng	cấp nước tưới 210ha, L=7354m	2017-2018	309/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	14.971	14.971				14.800	14.800			14.800	14.800		
16		Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	7.204	7.204				-	-			-	-		
17		Nạo vét kênh tiêu Cầu Da ra sông Vàm Cỏ (T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 7550m	2017-2018	297/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	9.266	9.266				8.500	8.500			8.500	8.500		
18		Nạo vét kênh tiêu Tà Xia	Tân Biên	Tiêu 500ha	2017-2019	296/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	14.857	14.857				13.500	13.500			13.500	13.500		
19		Xây mới HTCN ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu	287 m ³ /ngày đêm, 200 hộ	2016-2018	324/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6.441	6.441				6.200	6.200			6.200	6.200		
20		Xây mới HTCN ngã 3 Bò Túc	Tân Châu	426 m ³ /ngày đêm, 550 hộ	2016-2018	314/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	8.740	8.740				8.400	8.400			8.400	8.400		
21		Trạm kiểm soát lửa rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Hòa, Tân Châu	cao 31m, 2 trạm áp Trảng Trại và áp Con Trăn	2017	325/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.000	4.000				4.000	4.000			4.000	4.000		
22		PCCC và rèn luyện sức khỏe (VQG)	Tân Biên	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khách du lịch và cán bộ Vườn QG kết hợp hồ nước dùng PCCC cho khu lâm viên của Vườn QG	2017	264/QĐ-SKHĐT 30/10/2016	5.118	5.118				4.800	4.800			4.800	4.800		
23		Trạm kiểm soát lửa, phòng chống cháy rừng tại Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riềng	Tân Biên	cao 34m, DTXD 152m ²	2017	325/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2.302	2.302				2.200	2.200			2.200	2.200		
24		Nạo vét rạch Trà Cú phục vụ tưới vùng mía Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500				-	-			-	-		

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
47		Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	400 hộ	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 28/10/2018	5.000	5.000					4.530	4.530			4.530	4.530		
48		Cum liên ấp công trình cấp nước xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gè Nổi)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.938	3.988					3.500	3.500	-		3.500	3.500		
49		CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.799	6.799					6.150	6.150	-		6.150	6.150	Điều chỉnh TMĐT	
50	2	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hộ	2019-2020		12.000	12.000					9.000	9.000	-	9.000	-	-	Không thực hiện do giao Cty CTN TN thực hiện (CV 417/UBND-KTTC 08/3/2019)	
51	3	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Lộc Ninh, huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1405/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	13.352	13.352					8.730				8.730	8.730	Bổ sung DA mới	
52	4	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1406/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.902	14.902					12.600				12.600	12.600	Bổ sung DA mới	
53	5	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Trường Mít, huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu		2019-2021	1407/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	8.164	8.164					6.120				6.120	6.120	Bổ sung DA mới	
54	6	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên		2019-2021	1408/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.956	14.956					11.250				11.250	11.250	Bổ sung DA mới	
55	7	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4 B0, T4-B3	xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu		2019-2021	1409/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.993	14.993					12.600				12.600	12.600	Bổ sung DA mới	
		<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						74.773	74.773					20.588	20.588	14.000	20.588	14.000	14.000	
56	8	Nạo vét các tuyến kênh và mang lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giải Khố - Rạch Rẽ, kênh suối Vườn Điều)	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	14km	2019-2021	1432/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	10.526	10.526					8.900				8.900	8.900	Bổ sung DA mới	
57	9	Làm đường và đặt cống tiêu vào kênh TT3, TT3.2	Tân Biên	3,3km đường và đặt cống tiêu chống ngập úng 350ha	2019-2021	1428/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	9.988	9.988					5.100				5.100	5.100	Bổ sung DA mới	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
58	10	Hạ tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258					20.588	20.588	-	20.588	-	-	-	Không thực hiện, chuyển vốn đầu tư các DA phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng	
							659.138	588.960	-	-	-	-	605.120	582.920	104.200	-	709.320	687.120			
III		LĨNH VỰC Y TẾ																			
(1)		<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					797.014	665.601	350.090	350.090	341.390	341.390	165.270	165.270	-	-	165.270	165.270			
b		<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					797.014	665.601	350.090	350.090	341.390	341.390	165.270	165.270	-	-	165.270	165.270			
		<i>Trong đó:</i>																			
		<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																			
1		Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	tp Tây Ninh	500 giường lên 700 giường	2013-2016	1436/QĐ-UBND 29/7/2013	279.000	279.000	102.000	102.000	102.000	102.000	72.000	72.000					72.000	72.000	
2		Bệnh viện huyện Hòa Thành	Hòa Thành	120 giường	2013-2016	2130/QĐ-UBND 25/10/2013	97.718	97.718	45.000	45.000	45.000	45.000	33.600	33.600					33.600	33.600	
3		Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Ninh	tp Tây Ninh	100 giường	2012-2016	1944/QĐ-UBND 10/10/2012 (đc)	76.072	76.072	51.931	51.931	51.931	51.931	17.200	17.200					17.200	17.200	
4		Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	tp Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2016	2094/QĐ-UBND 21/10/2013	149.094	17.681	10.000	10.000	1.300	1.300	7.700	7.700					7.700	7.700	Vốn ODA 130,259 tỷ đồng
5		Bệnh viện huyện Châu Thành	Châu Thành	80 giường	2012-2016	195/QĐ-UBND 25/01/2016	39.343	39.343	25.402	25.402	25.402	25.402	13.000	13.000					13.000	13.000	
6		Bệnh viện huyện Dương Minh Châu	DMC	80 giường	2012-2016	194/QĐ-UBND 25/01/2016	38.049	38.049	19.108	19.108	19.108	19.108	15.770	15.770					15.770	15.770	
7		Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh	toàn tỉnh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	2012-2016	1550/QĐ-UBND 08/8/2013	117.738	117.738	96.649	96.649	96.649	96.649	6.000	6.000					6.000	6.000	
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					659.138	588.960					439.850	417.650	104.200	-	544.050	521.850			
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					459.859	386.681	-	-	-	-	361.850	339.650	14.200	-	376.050	353.850			
8		Trung tâm y tế huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	5.064,28 m2	2016-2017	2488/QĐ-UBND 30/10/2015	53.932	53.932					48.850	48.850					48.850	48.850	
9		Sửa chữa Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	tp Tây Ninh	3.633,2 m2	2016	306/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10.978	10.978					10.460	10.460					10.460	10.460	
10	1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	44.954					40.340	40.340	700				41.040	41.040	Bổ sung vốn để tái toán DA
11		Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	tp Tây Ninh	Xây mới dãy nhà 1 trệt, 1 lầu, DT 472m2; cải tạo dãy nhà cũ, trang thiết bị	2017-2018	340/QĐ-UBND 28/10/2016	5.980	5.980					5.700	5.700					5.700	5.700	
12		Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	75.979					60.000	60.000					60.000	60.000	Vốn TWHT 50,978 tỷ đồng

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
		- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																		
1		Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	44.500	2.500	2.500			2.500	2.500		
2		Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHĐT 02/10/2013	24.083	24.083	10.340	10.340	10.340	10.340	9.630	9.630			9.630	9.630		
3		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	31.326	8.000	8.000	8.000	8.000	12.210	12.210			12.210	12.210		
4		Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	15.383	15.383	5.500	5.500	5.500	5.500	4.120	4.120			4.120	4.120		
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					456.099	390.099					327.280	284.080	25.120	14.000	356.400	295.200		
a		Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					346.955	298.955					302.400	259.200	-	-	302.400	259.200		
5		Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP. TN	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015	149.563	149.563					122.450	122.450			122.450	122.450		
6		Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Sư Phạm Tây Ninh	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường Cao đẳng Sư phạm	2016	308/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	5.538	5.538					5.000	5.000			5.000	5.000		
7		Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hòa Thành	Xây mới: nhà bảo vệ, cổng hàng rào dài 139m; Hạ bình điện hạ thế 200KVA; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.756	1.756					1.420	1.420			1.420	1.420		
8		Trường khuyết tật tỉnh Tây Ninh	Hòa Thành	Xây mới 4 phòng học, khu chức năng và một số hạng mục phụ	2016-2017	55/QĐ-SKHĐT 17/02/2016	2.163	2.163					1.950	1.950			1.950	1.950		
9		Trường THCS Phước Thạnh	Gò Dầu	Xây mới phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ	2016-2017	2515/QĐ-SKHĐT 30/9/2016	13.954	13.954					12.560	12.560			12.560	12.560		
10		Trung tâm GDTX Dương Minh Châu	TT DMC	Diện tích: 3831m2, cổng tường rào: 389,87m; trạm biến thế 25KVA	2016	307/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10.083	10.083					9.100	9.100			9.100	9.100		
11		Trung tâm GDTX Tân Biên	TT Tân Biên	Hạng mục: Cải tạo khối hành chính - thực hành, nhà xe, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, hệ thống điện, nước, chống sét, PCCC	2016-2017	105/QĐ-SKHĐT 30/3/2016	4.900	4.900					4.400	4.400			4.400	4.400		
12		Trung tâm GDTX Bến Cầu	TT Bến Cầu	Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	2016-2017	93/QĐ/SKHĐT T 30/3/2015	2.788	2.788					2.500	2.500			2.500	2.500		
13		Sửa chữa cải tạo Hội trường B - Trường Chính trị Tây Ninh	Hòa Thành	Cải tạo Hội trường B	2016-2017	328/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.917	1.917					1.720	1.720			1.720	1.720		

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
14		Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Tân Châu	Cải tạo khối nhà khu A, khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	18.026	18.026					16.200	16.200			16.200	16.200	
15		THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP. TN	Diện tích xây dựng 250,60m ² . Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đền bù (7.500m ²)	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	3.949					3.550	3.550			3.550	3.550	
16		Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nổi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	3.390					3.050	3.050			3.050	3.050	
17		Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.233					2.000	2.000			2.000	2.000	
18		Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	3.149					2.850	2.850			2.850	2.850	
19		Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920	5.920					5.400	5.400			5.400	5.400	
20		Cải tạo, sửa chữa Trường Chinh trị	Hòa Thành	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	12.821	12.821					11.500	11.500			11.500	11.500	
21		Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	225/QĐ-SKHĐT ngày 8/10/2018	5.000	5.000					4.050	4.050			4.050	4.050	
22		Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020	1646/QĐ-UBND ngày 19/7/2017	68.000	20.000					63.200	20.000			63.200	20.000	
23		Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN		2019-2020	283/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	24.354	24.354					22.500	22.500			22.500	22.500	
24		Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	281/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.451	7.451					7.000	7.000			7.000	7.000	
b		Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					109.144	91.144	-	-	-	-	24.880	24.880	25.120	14.000	54.000	36.000	
25	1	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	282/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	10.000	10.000					5.000	5.000	5.000		10.000	10.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn

STT	STT (ĐA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
26	2	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2018	9.000	9.000					4.880	4.880	3.120		8.000	8.000	Bổ sung KH vốn để trong giai đoạn
27		Trung tâm GDTX Châu Thành và trường THPT Châu Thành	Châu Thành	Xây mới	2020-2022	2645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	12.000	12.000					1.000	1.000			1.000	1.000	
28	3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165					14.000	14.000	-	14.000	-	-	Không thực hiện
29	4	Trường mẫu giáo Trường Hòa	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		22.867	22.867							14.000		14.000	14.000	Bổ sung mới (thay thế hoàn thành dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện Hòa Thành)
30	5	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh			2019-2020	94/QĐ-SKHĐT 29/3/2019	22.112	4.112							3.000		21.000	3.000	Bổ sung DA mới - Vốn ODA 18 tỷ
V		LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					272.055	272.055	26.250	26.250	26.250	26.250	149.100	149.100	-	-	149.100	149.100	
(1)		<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>47.735</i>	<i>47.735</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>13.700</i>	<i>13.700</i>			<i>13.700</i>	<i>13.700</i>	
b		<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>47.735</i>	<i>47.735</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>26.250</i>	<i>13.700</i>	<i>13.700</i>	-	-	<i>13.700</i>	<i>13.700</i>	
		<i>Trong đó:</i>																	
		<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1		Nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2015	tp Tây Ninh		2014-2016	2422/QĐ-UBND 23/10/2014	13.071	13.071	2.000	2.000	2.000	2.000	9.700	9.700			9.700	9.700	
2		Đầu tư trang trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	Châu Thành		2014-2016	413/QĐ-SKHĐT 26/10/2012	34.664	34.664	24.250	24.250	24.250	24.250	4.000	4.000			4.000	4.000	
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>224.320</i>	<i>224.320</i>					<i>135.400</i>	<i>135.400</i>	-	-	<i>135.400</i>	<i>135.400</i>	
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>224.320</i>	<i>224.320</i>	-	-	-	-	<i>135.400</i>	<i>135.400</i>	-	-	<i>135.400</i>	<i>135.400</i>	
3		Nâng cấp mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 (giai đoạn 1)	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và thuê vị trí đặt trung tâm dữ liệu của tỉnh	2016	2478/QĐ-UBND 29/10/2015	16.701	16.701					15.270	15.270			15.270	15.270	
4		Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Bến Cầu, Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Hệ thống loa truyền thanh không dây; Pa nô tuyên truyền 02 mặt; Xây dựng và lắp đặt hệ thống màn hình LED	2016	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	8.080	8.080					7.700	7.700			7.700	7.700	
5		Xây dựng hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công mức độ 3 cho toàn tỉnh và triển khai cho các sở, ban, ngành (giai đoạn 2: 10 số, 49 xã)	TT tích hợp dữ liệu tỉnh; 10 số, 49 xã	Đầu tư trang thiết bị cho 10 số, 49 xã	2016	2479/QĐ-UBND 29/10/2015	15.084	15.084					13.710	13.710			13.710	13.710	



STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
6		Nâng cấp Báo Tây Ninh điện tử	Tp Tây Ninh	Nâng cấp toàn diện Báo Tây Ninh điện tử	2016	297/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.992	1.992					1.720	1.720			1.720	1.720			
7		Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	Tp Tây Ninh	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	2016	310/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.500	3.500					3.440	3.440			3.440	3.440			
8		Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	đầu tư thiết bị kiểm định lĩnh vực an toàn lao động	2017	287/QĐ-SKHĐT 17/10/2016	4.905	4.905					4.660	4.660			4.660	4.660			
9		Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện đại và Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDL tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 95 đơn vị cấp xã	Tích hợp dữ liệu vào cổng thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	2017-2018	332/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	9.852	9.852					8.960	8.960			8.960	8.960			
10		Dự án " Xây dựng hệ thống phần mềm văn phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình đám mây"	23 đơn vị cấp tỉnh, 9 huyện, 34 xã	Xây dựng hệ thống văn phòng điện tử theo mô hình đám mây với bản quyền phần mềm cho các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh; đào tạo chuyển giao công nghệ, chuyển dữ liệu sang hệ thống mới	2017-2018	333/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	10.021	10.021					9.110	9.110			9.110	9.110			
11		Xây dựng hạ tầng mạng điện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	toàn tỉnh	đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính để xây dựng hạ tầng mạng điện rộng bảo đảm về an toàn thông tin	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	14.850					13.500	13.500			13.500	13.500			
12		Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	các huyện, TP	Đầu tư mạng máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	2018-2019	230/QĐ-SKHĐT ngày 10/10/2018	12.000	12.000					12.000	12.000			12.000	12.000			
13		Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000													
14		Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh			2018-2020	384/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	30.000	30.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
15		Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Đuơ chính Viễn thông và internet tỉnh TN		Thiết lập, quản lý, cập nhật CSDL, phục vụ công tác QLNN về lĩnh vực thông tin và truyền thông; hỗ trợ quản lý, theo dõi hạ tầng viễn thông trên bản đồ GIS	2018-2020	461/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2017	2.039	2.039					1.950	1.950			1.950	1.950			
16		Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020		Tài đánh giá toàn diện an toàn an ninh hệ thống công thông tin điện tử tỉnh, hệ thống hợp không giấy đã triển khai tới năm 2019	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2017	1.500	1.500					1.420	1.420			1.420	1.420			



STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1		Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	74.560	445	445	445	445	74.560	74.560			74.560	74.560	
2		Nhà thiếu nhi huyện Tân Biên	Tân Biên	Xây mới nhà làm việc 1.296m ² , phòng chức năng, đường nội bộ, sân bãi, thiết bị làm việc	2015-2016	235/QĐ-SKHĐT 21/10/2014	18.874	15.369	7.000	7.000	7.000	7.000	8.370	8.370			8.370	8.370	
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>610.570</i>	<i>370.052</i>	-	-	-	-	<i>198.440</i>	<i>179.440</i>	<i>40.000</i>	<i>1.000</i>	<i>237.440</i>	<i>218.440</i>	
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>357.651</i>	<i>201.472</i>	-	-	-	-	<i>147.440</i>	<i>128.440</i>	<i>7.000</i>	<i>1.000</i>	<i>153.440</i>	<i>134.440</i>	
3		Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	Xây mới công chào cao 16,9m rộng 32m	2015-2016	2398/QĐ-UBND 23/10/2015	29.922	29.922					26.280	26.280			26.280	26.280	
4		Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	DT 4.619m ²	2015-2016	2428/QĐ-UBND 27/10/2015	10.149	10.149					9.200	9.200			9.200	9.200	
5	1	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DTLSVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	12.832					2.000	2.000		1.000	1.000	1.000	Đổi ứng dự án ODA, dừng thực hiện DA do đã có nhà đầu tư
6		Mẫu nhà lá Trung tâm có thử nghiệm tâm hóa chất	Tân Biên	DT 24,94 m ²	2016	212/QĐ-SKHĐT 10/9/2013	402	402					320	320			320	320	
7		Nhà trung bày vũ khí tự tạo của quân giới Nam bộ tại khu di tích Trung ương cục Miền Nam	Tân Biên	Nhà trệt cấp 4, DT 100m ²	2016	311/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	741	741					700	700			700	700	
8		Di dời tạm Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	TP. TN	Xây dựng Nhà làm việc, Kho cho Bảo tàng, Cải tạo TT VH tỉnh, Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	2016-2018	135/QĐ-SKHĐT 18/5/2016	10.250	10.250					10.250	10.250			10.250	10.250	
9		Sân vận động tỉnh Tây Ninh - hạng mục: Cải tạo khán đài A, khán đài B, đường chạy	TP. TN	Cải tạo mặt tiền, gia cố kết cấu, sơn Khán đài A, khán đài B	2017	335/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.988	4.988					4.700	4.700			4.700	4.700	
10		Tháp quan sát - Canh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CMMN tại Bời Lời	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.308	1.308					100	100			100	100	
11		Tái hiện Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8.000	8.000											
12		Cải tạo thư viện tỉnh	TP.TN		2018-2020	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.997					2.990	2.990			2.990	2.990	
13		Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP.TN		2018-2020	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940	940					850	850			850	850	
14		Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	20.000					18.000	18.000			18.000	18.000	
15		Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP.TN		2018-2020		25.000	25.000											
16		Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò - Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020	604/QĐ-SKHĐT ngày 26/12/2017	14.560	14.560					12.200	12.200			12.200	12.200	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
17		Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	2.377					2.150	2.150	-		2.150	2.150		
18		Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.611					3.500	3.500			3.500	3.500		
19		DTLS văn hóa Dương Minh Châu (vị trí 1)	DMC		2019-2020		1.500	1.500					1.500	1.500			1.500	1.500		
20		Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	Châu Thành	Xây mới nhà đón tiếp, biểu tượng chiến thắng	2019-2020		11.445	11.445					8.000	8.000			8.000	8.000	Tăng TMĐT	
21		Tượng đài chiến thắng Junction City (gđ 2)	Tân Châu		2019-2020	297/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	6.955	6.955					6.000	6.000			6.000	6.000		
22		Nhà bia tưởng niệm liên đội 7 Núi Bà TN	TP.TN		2020		1.245	1.245					1.200	1.200			1.200	1.200		
23		Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh	KCN Phước Đông - Bờ Lồi		2019-2020		24.000	5.000					24.000	5.000			24.000	5.000		
24		Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TP.TN		2018-2020	239/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2018	2.500	2.500					2.500	2.500	-		2.500	2.500		
25		Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	TP.TN		2018-2020	1870/QĐ-UBND ngày 26/7/2018	6.000	6.000					6.000	6.000	-		6.000	6.000		
26		Nhà hát tỉnh	TP.TN		2018-2020		40.000	8.000												
27	2	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lớn	Thị trấn GD	mở rộng khu đất, xây mới cổng hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2020		12.750	12.750					5.000	5.000	7.000		12.000	12.000	Bổ sung vốn để hoàn thành DA	
<i>b</i>		<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					252.919	168.580	-	-	-	-	51.000	51.000	33.000	-	84.600	84.700		
28		Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng Tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021	286/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	20.000	20.000					10.000	10.000			10.000	10.000		
29		Bảo tàng tỉnh	TP.TN		2020-2024		80.000	80.000					1.000	1.000			1.000	1.000		
30		Xây dựng khu trung tâm văn hóa huyện Tân Châu	Thị trấn TC		2019-2021		31.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
31		Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	Thị trấn TB		2019-2021	272/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	15.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
32		Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Châu Thành	Châu Thành		2019-2021		15.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
33		Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	DMC		2019-2021	756/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	9.339	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
34		Nâng cấp SVD huyện Bến Cầu	Bến Cầu		2019-2021		10.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA	
35	3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2019-2021		10.000	5.000					5.000	5.000	5.000		10.000	10.000	Đổi tên dự án, điều chỉnh TMĐT	
36	4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (hạng mục: Hàng rào)	Trảng Bàng		2019-2021		6.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000		
37	5	Xây dựng SVD TP.Tây Ninh	TP.TN		2019-2021	288/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	10.000	5.000					5.000	5.000	3.000		8.000	8.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA	

STT	STT (ĐA ĐC)	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
38	6	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Tân Hưng, Tân Châu		2019-2021	18/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	36.000	18.000						18.000		18.000	18.000	Bổ sung DA mới, NSTW 18 tỷ			
39	7	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	TP.TN		2019-2021	1383/QĐ-UBND 28/6/2019	10.580	10.580						7.000		7.000	7.000	Bổ sung DA mới			
VIII		AN NINH QUỐC PHÒNG					870.819	508.789	28.000	28.000	28.000	28.000	543.155	278.220	117.000	-	556.155	395.220			
(1)		<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>157.929</i>	<i>84.972</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>118.520</i>	<i>103.520</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>118.520</i>	<i>103.520</i>			
b		<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>157.929</i>	<i>84.972</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>118.520</i>	<i>103.520</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>118.520</i>	<i>103.520</i>			
		<i>Trong đó:</i>																			
		<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																			
1		Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	tp Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112.957	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	25.050	25.050			25.050	25.050			
2		Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn Biên Phòng	11 đồn biên phòng	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn biên phòng	2014-2016	188/QĐ-SKHDT 20/10/2014	14.686	14.686	7.500	7.500	7.500	7.500	5.750	5.750			5.750	5.750			
3		Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	tp Tây Ninh	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m ² ; 1 tầng trệt 812m ² ; 1 lầu 789m ² ; mua sắm trang thiết bị	2015-2017	2437/QĐ-UBND 24/10/2014	30.286	30.286	10.500	10.500	10.500	10.500	11.720	11.720			11.720	11.720			
4		Khu vực phòng thủ tỉnh											76.000	61.000			76.000	61.000			
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>712.890</i>	<i>423.817</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>424.635</i>	<i>174.700</i>	<i>117.000</i>	<i>-</i>	<i>437.635</i>	<i>291.700</i>			
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>331.300</i>	<i>206.193</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>254.635</i>	<i>158.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>254.635</i>	<i>158.400</i>			
5		Đại đội thông tin	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m ² , kế cầu BTCT; Nhà xe 100m ²	2016-2017	273/QĐ-SKHDT 25/10/2013	10.646	10.646					6.825	6.825			6.825	6.825			
6		Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Tân Châu	Xây mới mái che dựng trụ bơm và nhà trung bày, DT 348m ² ; cửa hàng tự chọn 122,4m ² ; dịch vụ rửa xe; công hàng rào; sân đường và bãi đậu xe	2016	277/QĐ-SKHDT 28/10/2015	4.700	4.700					4.225	4.225			4.225	4.225			
7		Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHDT 28/10/2015	14.893	14.893					13.700	3.700			13.700	3.700	Vốn HTCK 10 tỷ		
8		Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 -Thành phố TN	Mua sắm trang thiết bị	2016	285/QĐ-SKHDT 30/10/2015	999	999					940	940			940	940			
9		Trụ sở đơn vị công tác thuộc Công an Tây Ninh	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà 1 trệt 3 lầu: 899,2m ² ; công hàng rào cây xanh, trụ cờ	2016	313/QĐ-SKHDT 30/10/2015	7.808	7.808					7.070	7.070			7.070	7.070			

STT	STT (ĐA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
10		Bồi thường, hỗ trợ để thực hiện xây dựng dự án mở rộng trụ sở làm việc và xây dựng nhà tam giữ Công an thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	tp Tây Ninh	Bồi thường: 26.244m2	2014-2016	824/QĐ-UBND 16/4/2014; 2634/QĐ-UBND 13/11/2014 (đc)	15.640	15.640					14.620	14.620			14.620	14.620		
11		Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Tân Biên	Xây dựng kho, trạm xăng dầu, quy mô cấp II	2017-2018	307/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.700	4.700					4.500	4.500			4.500	4.500		
12		Trường bản BCH QS tỉnh giai đoạn 2	TP. TN		2016-2017	2334/QĐ-BTL 27/10/2016	14.999	14.999					12.500	12.500			12.500	12.500		
13		Doanh trại Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP. TN		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000	37.500					112.500	33.750			112.500	33.750		
14		Đồn BP Phước Chí (855)	Xã Phước Chí, Trảng Bàng, Tây Ninh	4 khối nhà BTCT 2 tầng, DT sàn 1.744m2; các khối nhà trệt DT sàn 1.071 m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33.569	33.569					29.200	29.200			29.200	29.200		
15		Trụ sở làm việc thù đội thuộc Phòng CSGT CA tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	NLV 1 trệt, 1 lầu, DT sàn 324 m2	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	13.014	13.014					11.700	11.700			11.700	11.700		
16		Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và trường huấn luyện của Trung đoàn BB174	xã Tân Phú, Tân Châu	44,9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295					5.700	5.700			5.700	5.700		
17		Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh	3,513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982									1.710	1.710		
18		Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHĐT 22/5/2017	1.900	1.900					1.710	1.710			1.710	1.710		
19		Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020	200/QĐ-SKHĐT 10/9/2018	3.400	3.400					3.060	3.060			3.060	3.060		
20		Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263												
21		Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	18.500	8.325					14.985	7.500			14.985	7.500		
22		Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô của Đồn Công an hồ nước Dầu Tiếng	Dương Minh Châu		2019-2020		2.990	2.990					2.700	2.700			2.700	2.700		
23		Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.970	2.970					2.700	2.700			2.700	2.700		
24		Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.300	3.300					3.000	3.000			3.000	3.000		
25		Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.300	3.300					3.000	3.000			3.000	3.000		
b		Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					391.590	217.624	-	-	-	-	170.000	16.300	117.000	-	183.000	133.300		
26		Mở rộng trụ sở công an huyện Dương Minh Châu	Dương Minh Châu		2019-2021		27.513												Không sử dụng vốn ĐP, NS Bộ CA 100%	
27	1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022	2911/QĐ-BCA 03/5/2019	337.700	191.247					170.000	16.300	104.000		170.000	120.300	Bổ sung vốn hoàn trả quỹ PT đất (NS tỉnh: đến bù + 30%CPXD, NS Bộ CA: 70% CPXD)	

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
28	2	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2020-2021	883/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	7.385	7.385							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới	
29	3	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54 / Ban CHQS huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2020-2021	884/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	18.992	18.992							8.000		8.000	8.000	Bổ sung DA mới	
IX		TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHÁC					1.560.204	798.331	104.400	104.400	104.400	104.400	708.543	298.710	129.300	75	830.768	427.935		
(1)		<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>187.066</i>	<i>246.432</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>97.040</i>	<i>97.040</i>	<i>18.000</i>	<i>-</i>	<i>115.040</i>	<i>115.040</i>		
b		<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>187.066</i>	<i>246.432</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>104.400</i>	<i>97.040</i>	<i>97.040</i>	<i>18.000</i>	<i>-</i>	<i>115.040</i>	<i>115.040</i>		
		<i>Trong đó:</i>																		
		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	1	Kho lưu trữ chuyên dụng	tp Tây Ninh	Khởi nhà làm việc 2.548m2; kho lưu trữ 3.489m2; cổng, hàng rào mặt chính 27,5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) gđ 1: TMDT: 59.386, DPP: 13.060	59.386	12.000	12.000	12.000	2.000	40.000	40.000	18.000		58.000	58.000	Bổ sung vốn để QT	
2		Hội trường Tỉnh ủy TN	tp Tây Ninh	Hội trường chính 700 chỗ và các công trình phụ trợ	2013-2015	485/QĐ-UBND 21/3/2013		162.854	162.854	83.600	83.600	83.600	83.600	45.000	45.000			45.000	45.000	
3		Trụ sở làm việc Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	tp Tây Ninh	Xây mới 1 trệt, 2 lầu, DT 560m2; các công trình phụ	2015-2016	243/QĐ-SKHĐT 30/10/2014; 244/SKHĐT 28/10/2015 (đc)		12.974	12.974	3.500	3.500	3.500	3.500	8.100	8.100			8.100	8.100	
4		Xây dựng trụ sở làm việc và kho bãi của Thanh tra giao thông	tp Tây Ninh	Xây khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, DT 198,7m2 và các hạng mục phụ	2015-2016	291/QĐ-SKHĐT 31/10/2014		11.238	11.238	5.300	5.300	5.300	5.300	3.940	3.940			3.940	3.940	
(2)		<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>1.373.138</i>	<i>551.879</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>611.503</i>	<i>201.670</i>	<i>111.300</i>	<i>75</i>	<i>715.728</i>	<i>312.895</i>		
a		<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>923.179</i>	<i>359.851</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>611.503</i>	<i>201.670</i>	<i>52.300</i>	<i>75</i>	<i>656.728</i>	<i>253.895</i>		
5		Xây mới trụ sở làm việc Đảng ủy khối doanh nghiệp	Tp Tây Ninh	Xây mới 822,12m2	2016	314/QĐ-SKHĐT 30/10/2015		7.312	7.312				6.960	6.960			6.960	6.960		
6		Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới 6.500m2	2015-2019	130/QĐ-TANDTC-KHTC 13/10/2013		80.000	10.000				10.000	10.000			10.000	10.000		
7		Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Diện tích 3.263m2; nhà lưu trữ công vụ: 500m2 và các hạng mục phụ trợ khác	2016-2020	363/QĐ-VKSTC-V11 11/6/2015		62.185	10.000				10.000	10.000			10.000	10.000		
8		Nhà làm việc Trung tâm Quản lý ĐTXD Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới: 878,08m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	305/QĐ-SKHĐT 30/10/2015		5.042	5.042				4.600	4.600			4.600	4.600		
9		Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới 506m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	303/QĐ-SKHĐT 30/10/2015		5.569	5.569				5.100	5.100			5.100	5.100		
10		Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 8	Trảng Bàng	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 165,3m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	254/QĐ-SKHĐT 29/10/2015		1.628	1.628				1.550	1.550			1.550	1.550		

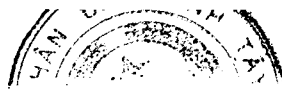
STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
11		Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 10	Bến Cầu	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 166,3m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	255/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	1.718	1.718					1.640	1.640			1.640	1.640	
12		Các công trình thuộc Sở Tư pháp và Trụ sở Hội luật gia-đoàn luật sư Tây Ninh	tp Tây Ninh	Nhà làm việc 5 tầng: 1628,1m2	2015-2016	315/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	13.583	13.583					11.530	11.530			11.530	11.530	
13		Xây mới trụ sở làm việc Hội nhà báo	tp Tây Ninh	Xây 1 trệt 1 lầu: 133,9m2	2016	304/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.139	1.139					980	980			980	980	
14		Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	tp Tây Ninh	DTXD: 479,22m ² ; 1 trệt, 2 lầu, kết cấu BTCT và các công trình phụ trợ	2016-2017	104/QĐ-SKHĐT 30/3/2016	11.694	11.694					11.100	11.100			11.100	11.100	
15		Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996	2.996					2.923	2.923			2.923	2.923	
16		Sửa chữa trụ sở Đài phát thanh truyền hình Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo, các khối nhà cũ và xây mới nhà xe khách 96m ² ; nhà xe nhân viên: 48m ² và sân vườn, trang thiết bị làm việc	2016	316/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.860	2.860					2.590	2.590			2.590	2.590	
17		Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới hàng rào, mở rộng sân nền	2016	252/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.296	3.296					3.140	3.140			3.140	3.140	
18		Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội		Cải tạo các khối nhà cũ	2016	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.326	1.326					1.260	1.260			1.260	1.260	
19		Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh		Cải tạo các khối nhà cũ	2016	317/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	779	779					740	740			740	740	
20		Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.014	2.014					1.920	1.920			1.920	1.920	
21		Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới nhà giao báo: 41,8m ²	2016	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	534	534					530	530			530	530	
22		Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	tp Tây Ninh	Xây mới: nhà vệ sinh 29,6m ² , nhà bếp 43,2m ² ; mở rộng nhà xe 80m ²		295/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.566	1.566					1.500	1.500			1.500	1.500	
23		Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	253/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	497	497					480	480			480	480	
24		Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới: nhà xe 02 bánh: 129,6m ² , phòng lễ tân	2016	251/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.392	3.392					3.230	3.230			3.230	3.230	
25		Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.082	2.082					1.980	1.980			1.980	1.980	
26		Sửa chữa trụ làm việc Sở Y tế	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	319/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4.980	4.980					3.430	3.430			3.430	3.430	
27		Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới khối nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m ² , nhà xe khách: 103m ²	2016	296/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4.228	4.228					4.050	4.050			4.050	4.050	
28		Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2017		10.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000	
29		Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2017		10.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000	
30		Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ Văn phòng UBND	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ VP UBND tỉnh	2017	342/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.834	4.834					4.500	4.500			4.500	4.500	



STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
31		Xây dựng trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới trụ sở làm việc (1 trệt + 1 lầu), DTXD 520,8m ²	2017	336/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.046	4.046					3.800	3.800			3.800	3.800	
32		Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Lao động thương binh và xã hội	TP. TN	sửa chữa, cải tạo các khối nhà làm việc, nhà khách, hàng rào	2017	330/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2.324	2.324					2.100	2.100			2.100	2.100	
33		Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưc trữ, nhà xe 4 bánh Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh	tp Tây Ninh	sửa chữa khối nhà làm việc, hàng rào, kho lưc trữ	2017	337/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.031	1.031					980	980			980	980	
34		Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	tp Tây Ninh	sửa chữa trụ sở, mua sắm TTB	2017	338/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	873	873					830	830			830	830	
35		Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	2 tầng, DT sản 386m ²	2017	321/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2.885	2.885					2.700	2.700			2.700	2.700	
36		Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	2 tầng, DT sản 378,6m ²	2017	323/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	3.083	3.083					3.000	3.000			3.000	3.000	
37		Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	3 tầng, DT sản 407,55m ²	2017	327/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	3.349	3.349					3.200	3.200			3.200	3.200	
38		Xây mới trụ sở làm việc chung tram bảo vệ thực vật, tram khuyến nông, tram thú y huyện Gò Dầu	Gò Dầu	2 tầng, DT sản 392m ²	2017	322/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2.958	2.958					2.800	2.800			2.800	2.800	
39		Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở VHHTDL	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo khối nhà làm việc, xây mới khối nhà 1 cửa 28,8m ² , hàng rào, sân nền, nhà kho	2017	334/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.305	1.305					1.200	1.200			1.200	1.200	
40		Trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sản giao dịch việc làm	KP1- phường 1- TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	2 khối nhà làm việc, DT sản khối 1: 168m ² , khối 2: 162m ²	2017	319/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6.456	6.456					6.100	6.100			6.100	6.100	
41		Trụ sở làm việc Đồi quản lý thị trường số 5	Tân Châu	Xây mới NLV, nhà xe, sân nền	2017	343/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.587	1.587					1.500	1.500			1.500	1.500	
42		Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đồn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019		10.000	10.000											
43		Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2019	479/QĐ-UBND 27/10/2017	8.578	8.578					7.700	7.700			7.700	7.700	
44		Xây mới trụ sở làm việc chung Tram trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC	1 trệt, 1 lầu, 373 m ²	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	2.836					2.700	2.700			2.700	2.700	Điều chỉnh TMDT
45		Xây mới trụ sở làm việc chung Tram trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu		2018-2019	484/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.000	3.000					2.860	2.860			2.860	2.860	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
46		Xây dựng trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	TP. TN		2018-2020	502/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	4.074	4.074					3.800	3.800			3.800	3.800		
47		Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14.000	14.000												
48		Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	TP. TN		2018-2020	473/QĐ-SKHĐT 27/10/2015	2.600	2.600					2.480	2.480			2.480	2.480		
49		Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. TN		2018-2020	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	10.860					10.000	10.000			10.000	10.000		
50		Nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng Chi cục bảo vệ thực vật	Hòa Thành		2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	750	750					710	710			710	710		
51	2	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020	261/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	675	675					675	675	-	75	600	600	Điều chỉnh cho phù hợp thực tế	
52		Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Châu		2020	412/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	500	500					480	480			480	480		
53		Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN		2020		1.500	1.500												
54		Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên BQL rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Châu		2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.500	2.500					2.200	2.200			2.200	2.200		
55		Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020	3152/QĐ-UBND 25/12/2018	1.500	1.500					1.300	1.300	-		1.300	1.300		
56	3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	TP. TN	5.000 m3/ngđ	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017	355.590	93.690					355.590	20.000	7.000		355.590	27.000	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA	
57		Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	16.822					91.065	16.822	-		91.065	16.822		
58	4	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐKDD tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu	Tân Châu	Xây mới	2019-2020	1384/QĐ-UBND 28/6/2019	7.000	7.000							6.300		6.300	6.300	Bổ sung DA mới	
59	5	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2019-2020		30.000	3.000							3.000		3.000	3.000	NSDP hỗ trợ 10%, TAND tối cao 90%	
60	6	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2019-2020		30.000	3.000							3.000		3.000	3.000	NSDP hỗ trợ 10%, TAND tối cao 90%	
61	7	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu	Tân Châu		2019-2020		30.000	3.000							3.000		3.000	3.000	NSDP hỗ trợ 10%, TAND tối cao 90%	
62	8	Lập quy hoạch ngành	toàn tỉnh		2019-2020		31.000	31.000							30.000		30.000	30.000	Bổ sung DA mới (Nguồn dự phòng)	
<i>b</i>		<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>449.959</i>	<i>192.028</i>							<i>59.000</i>		<i>59.000</i>	<i>59.000</i>		
63	9	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	An Tịnh, Trảng Bàng	10.000 m3/ngđ	2019-2022	22/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	107.730	107.730							25.000		25.000	25.000	Bổ sung DA mới	

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
64	10	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - phần vốn kết dư, vay vốn ADB	Bến Cầu	Nâng cấp, mở rộng đường An Thanh - Phước Chi dài 14,1km; xây dựng Hệ thống thu gom nước thải dài 29km và các trạm bơm chuyên bậc	2019-2021	1826/QĐ-TTg 16/11/2017	282.629	24.698							24.000		24.000	24.000	Bổ sung DA mới - ODA
65	11	Lập quy hoạch tỉnh	toàn tỉnh		2019-2022		59.600	59.600							10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA mới (Nguồn dự phòng)
C		Thanh toán KLTH													182.320		182.320	182.320	
D		Dự phòng															196.000	196.000	



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 08.../2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tính											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					3.350.495	3.429.909	135.000	147.200	147.200	147.200	2.862.500	2.847.500	1.445.496	152.070	4.225.671	4.210.071	
A	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI																	
1	Thành phố Tây Ninh											1.230.000	1.230.000	702.797	69.145	1.932.797	1.932.797	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	8.738		143.738	143.738	
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hiệp Tân													8.738				
2	Hòa Thành											135.000	135.000	33.803		168.803	168.803	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													18.507				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hiệp Tân													15.296				
3	Châu Thành											138.000	138.000	126.104		264.104	264.104	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													79.104				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Hòa Thạnh													47.000				
4	Dương Minh Châu											135.000	135.000	126.195		261.195	261.195	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													53.801				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Phan													72.394				
5	Trảng Bàng											138.000	138.000	71.991		209.991	209.991	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													19.161				
	- Bổ sung đầu tư XD xã H.mg Thuận													52.830				
6	Gò Dầu											135.000	135.000	75.119		210.119	210.119	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													10.119				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Thạnh Đức													65.000				
7	Bến Cầu											138.000	138.000	84.730		222.730	222.730	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													28.730				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Tiên Thuận													56.000				
8	Tân Biên											138.000	138.000	63.122		201.122	201.122	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													24.261				
	- Bổ sung đầu tư XD xã Tân Bình													38.861				
9	Tân Châu											138.000	138.000	112.995	69.145	250.995	250.995	
	- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã ban hành													69.145				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính												
	- Bổ sung đầu tư XD xã Tân Hòa																		
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					1.436.342	1.509.301	15.000	15.000	15.000	15.000	665.000	665.000	280.700	28.215	918.085	917.485		
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					305.396	424.147	4.500	4.500	4.500	4.500	200.000	200.000	70.700	-	270.700	270.700		
(I)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					6.944	6.944	4.500	4.500	4.500	4.500	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					6.944	6.944	4.500	4.500	4.500	4.500	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500		
	Trong đó:																		
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																		
1	Số hóa công tác quản lý địa bàn dân cư tại thành phố Tây Ninh	Tp TN		2015-2016	853/QĐ-UBND 24/10/2014	4.615	4.615	3.000	3.000	3.000	3.000	1.100	1.100			1.100	1.100		
2	Đường nội bộ cấp Công viên KP1, Phường 3	Phường 3	292 m BTN	2015-2016	855/QĐ-UBND 24/10/2014	2.329	2.329	1.500	1.500	1.500	1.500	400	400			400	400		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					305.396	417.203	-	-	-	-	198.500	198.500	70.700	-	269.200	269.200		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					305.396	305.396	-	-	-	-	198.500	198.500	-	-	198.500	198.500		
1	Đường I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND 11/6/2014	14.164	14.164					20.000	20.000			20.000	20.000		
2	Đường 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	861/QĐ-UBND 24/10/2014	2.888	2.888					2.350	2.350			2.350	2.350		
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2.842	2.842					2.640	2.640			2.640	2.640		
4	Đường Cao Thương Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3.166	3.166					2.300	2.300			2.300	2.300		
5	Đường Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2.139	2.139					1.800	1.800			1.800	1.800		
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5.646	5.646					4.750	4.750			4.750	4.750		
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4.084	4.084					3.400	3.400			3.400	3.400		
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6.480	6.480					5.600	5.600			5.600	5.600		
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2.557	2.557					2.200	2.200			2.200	2.200		
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7.209	7.209					6.100	6.100			6.100	6.100		
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1.946	1.946					1.650	1.650			1.650	1.650		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	8.073	8.073					6.880	6.880			6.880	6.880	
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	4.532	4.532					3.700	3.700			3.700	3.700	
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	5.170	5.170					4.400	4.400			4.400	4.400	
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2.413	2.413					1.950	1.950			1.950	1.950	
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m; 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1.490	1.490					1.360	1.360			1.360	1.360	
17	Hẻm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	2.531	2.531					2.060	2.060			2.060	2.060	
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1.996	1.996					1.660	1.660			1.660	1.660	
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cà		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018		2.612	2.612					1.490	1.490			1.490	1.490	
20	Hệ thống chiếu sáng đường Huỳnh Công Thắng, phường I		Lắp đèn cao áp 1.368m	2017-2018		803	803					760	760			760	760	
21	Đường Thuyền nổi dài, khu phố Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh		L=756,45mN; bmd=6m; lề đường CPSD, b=2x1,5m	2017-2018		3.500	3.500					2.600	2.600			2.600	2.600	
22	Đường số 19, đường Bờ Lờ - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhựa	2017-2018		2.608	2.608											
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,78km BTXM	2017-2018	1771/QĐ-UBND 29/10/2018	2.266	2.266					2.843	2.843			2.843	2.843	
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhựa	2017-2018		5.411	5.411					3.640	3.640			3.640	3.640	
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhựa	2017-2018		4.200	4.200					3.200	3.200			3.200	3.200	
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhựa	2018-2019		2.940	2.940					2.481	2.481			2.481	2.481	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính												
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình			2019-2020		2.200	2.200												
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Trần Văn Trà, xã Bình Minh			2019-2020		1.600	1.600												
58	Hẻm số 6 đường Bời Lời, Ninh Sơn	Ninh Sơn		2019-2020		10.727	10.727					8.000	8.000				8.000	8.000	
59	Hẻm 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Thanh	0,721 km nhựa	2019-2020		2.918	2.918												
60	Đường số 16 Bời Lời Ninh Trung	Ninh Sơn	0,640 km nhựa	2019-2020		2.750	2.750												
61	Đường số 18 Bời Lời Ninh Trung	Ninh Sơn	0,652 km nhựa	2019-2020		3.568	3.568					2.100	2.100				2.100	2.100	
62	Công chào thành phố Tây Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020		5.000	5.000												
63	Đường lộ Cây viết, KP Ninh Trung - Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.100	3.100												
64	Đường 6A Bời Lời, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.000	3.000												
65	Đường số 11 - Huỳnh Văn Thanh, ấp Ninh Lộc (đường số 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		3.895	3.895					2.700	2.700				2.700	2.700	
66	Hẻm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,721 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365					1.100	1.100				1.100	1.100	
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phường 3	0,294kmNhựa	2019-2020		4.075	4.075					3.000	3.000				3.000	3.000	
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17 đường Bời Lời)	Ninh Sơn	Nhựa	2015-2020		6.196	6.196					3.645	3.645				3.645	3.645	
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,96kmN	2019-2020	1772/QĐ-UBND 29/10/2018	4.618	4.618					3.385	3.385				3.385	3.385	
70	Đường số 45 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940					2.345	2.345				2.345	2.345	
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	1,15km N	2019-2020	1778/QĐ-UBND 29/10/2018	7.463	7.463					6.571	6.571				6.571	6.571	
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730					2.300	2.300				2.300	2.300	
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,4km N	2019-2020	1775/QĐ-UBND 29/10/2018	3.549	3.549					2.865	2.865				2.865	2.865	
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		1.890	1.890					1.607	1.607				1.607	1.607	
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	Nhựa	2019-2020		2.100	2.100					1.700	1.700				1.700	1.700	
76	Nâng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Thanh	lát gạch, cải tạo bó vỉa, hệ thống thoát nước	2019-2021	1431/QĐ-UBND 03/7/2019	28.537	28.537					15.864	15.864				15.864	15.864	
77	Hẻm số 12 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616					1.308	1.308				1.308	1.308	
78	Hẻm số 11-20 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074					1.827	1.827				1.827	1.827	
79	Đường số 54 Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		7.520	7.520					5.640	5.640				5.640	5.640	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					119.589	111.807	-	-	-	-	-	-	70.700	-	70.700	70.700	
80	Hệ thống thoát nước cuối hẻm 77 đường CMT8, TPTN	Phường Hiệp Ninh, TPTN	Công thoát nước	2020-2021		12.998	11.816							7.200		7.200	7.200	Bổ sung DA mới
81	Xây dựng mới Cầu Suối Đùn	Phường Ninh Sơn, TPTN	18,6m BTCT dự ứng lực	2020-2021		4.743	4.517							2.800		2.800	2.800	Bổ sung DA mới
82	Đường số 11 - Bời Lời, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	613,91m Láng nhựa	2020-2021		2.354	2.190							1.400		1.400	1.400	Bổ sung DA mới
83	Hẻm 41, Đường số 57, đường Điện Biên Phủ, KP. Ninh Thọ, Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	987,65m Láng nhựa	2020-2021		3.972	3.696							3.100		3.100	3.100	Bổ sung DA mới
84	Đường số 2, Trần phú, Khu phố Ninh Trung	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.181,79m Láng nhựa	2020-2021		5.980	5.565							3.600		3.600	3.600	Bổ sung DA mới
85	Đường số 44A Điện Biên Phủ và đoạn cuối đường số 5 Bời Lời, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	286,44m Láng nhựa	2020-2021		1.489	1.389							900		900	900	Bổ sung DA mới
86	Hẻm số 02 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	432,89m Láng nhựa	2020-2021		2.101	2.101							1.200		1.200	1.200	Bổ sung DA mới
87	Hẻm số 03 đường Huỳnh Văn Thanh, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.131,90m Láng nhựa	2020-2021		5.762	5.377							3.400		3.400	3.400	Bổ sung DA mới
88	Hẻm số 33 đường Bời Lời, Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	436,81m BTXM	2020-2021		804	732							500		500	500	Bổ sung DA mới
89	Đường số 65 - 66, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	408,88m Láng nhựa	2020-2021		1.719	1.600							1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA mới
90	Hẻm 10 đường Trường Chinh	Phường Hiệp Ninh, TPTN	658,83m láng nhựa	2020-2021		3.162	2.951							1.900		1.900	1.900	Bổ sung DA mới
91	Hẻm 85 nối dài	Phường Hiệp Ninh, TPTN	897,64m láng nhựa	2020-2021		3.424	3.198							2.000		2.000	2.000	Bổ sung DA mới
92	Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	706,35m láng nhựa	2020-2021		2.529	2.324							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới
93	Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	411,81m láng nhựa	2020-2021		905	890							500		500	500	Bổ sung DA mới
94	Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	355,24m láng nhựa	2020-2021		1.058	957							600		600	600	Bổ sung DA mới
95	Hẻm ngang số 29-30 đường Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	328,69 láng nhựa	2020-2021		1.205	1.121							700		700	700	Bổ sung DA mới



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính)											
96	Hèm ngang tổ 20, đường 35-36 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	327,77m láng nhựa	2020-2021		1.187	1.105							700		700	700	Bổ sung DA mới
97	Hèm ngang tổ 1,2, đường 9-10 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	788,73m láng nhựa	2020-2021		3.215	2.992							1.900		1.900	1.900	Bổ sung DA mới
98	Hèm ngang tổ 2-7, Đs 5 Bờ Lãi	Phường Ninh Thanh, TPTN	895,51m láng nhựa	2020-2021		2.928	2.725							1.700		1.700	1.700	Bổ sung DA mới
99	Hèm ngang tổ 19-24 Đs 18 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	403,96m láng nhựa	2020-2021		1.623	1.469							1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA mới
100	Hèm Ngang Văn phòng Ninh Lợi, Đs1 17-18 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	1088,37m láng nhựa	2020-2021		4.792	4.459							2.900		2.900	2.900	Bổ sung DA mới
101	Hèm ngang tổ 21-25, Đs 24 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	893,26m láng nhựa	2020-2021		4.007	3.739							2.400		2.400	2.400	Bổ sung DA mới
102	Hèm ngang tổ 2 Đs 11 Trường Chinh (3 - 4 Trường Chinh)	Phường Ninh Thanh, TPTN	1040,96m láng nhựa	2020-2021		4.130	3.852							2.500		2.500	2.500	Bổ sung DA mới
103	Hèm ngang tổ 16 Đs 39-40 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	332,88m láng nhựa	2020-2021		1.189	1.106							700		700	700	Bổ sung DA mới
104	Hèm ngang tổ 18 Đs 37-38 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	379,05m láng nhựa	2020-2021		1.469	1.367							900		900	900	Bổ sung DA mới
105	Đường số 24 đường Điện Biên Phủ	Phường Ninh Thanh, TPTN	1542,32 láng nhựa	2020-2021		6.368	5.926							3.800		3.800	3.800	Bổ sung DA mới
106	Hèm 7 và nhánh hèm 13 đường Trung Nữ Vương, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	531,08m BTXm	2020-2021		1.129	1.028							700		700	700	Bổ sung DA mới
107	Hèm 4 Quốc lộ 22B và hèm nhánh hèm 01 đường CMT8 thông qua hèm nhánh hèm 8 Quốc lộ 22B, KP3, Phường 1	Phường 1, TPTN	527,03m BTXM	2020-2021		1.133	1.032							700		700	700	Bổ sung DA mới
108	Hèm 4, 8 đường Huỳnh Công Nghệ, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	330,91m BTXM	2020-2021		888	809							500		500	500	Bổ sung DA mới
109	Đoạn cuối hèm 6 Trần Văn Trà và đoạn cuối hèm số 20 đường Tủa Hai, KP2, Phường 1	Phường 1, TPTN	596,11m BTXM	2020-2021		1.277	1.163							700		700	700	Bổ sung DA mới
110	Hèm 4 đường Nguyễn Chí Thanh, KP6, Phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3, TPTN	537,51m BTXM	2020-2021		2.786	2.518							1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA mới
111	Nhánh 1 hèm 18 đường Nguyễn Văn Rốp, KP5, Phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV, TPTN	114,67m BTXM	2020-2021		1.280	1.157							600		600	600	Bổ sung DA mới
112	Đường Nguyễn Trọng Cát nối dài	Phường Hiệp Ninh	345 m láng nhựa	2020-2021		6.750	6.246							3.500		3.500	3.500	Bổ sung DA mới

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
113	Nâng cấp đường E, KP5, P3, TP.TN	Phường Hiệp Ninh	340 m BTXM	2020-2021		5.410	5.049							3.500		3.500	3.500	Bổ sung DA mới		
114	Đoạn cuối đường Trường Chinh (cũ), KP hiệp Thanh, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	700 m láng nhựa	2020-2021		1.923	1.751							1.400		1.400	1.400	Bổ sung DA mới		
115	Hẻm 15 đường Huỳnh Tấn Phát, KP Hiệp Thanh, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	1000 m láng nhựa	2020-2021		4.100	4.100							2.500		2.500	2.500	Bổ sung DA mới		
116	Hẻm 19,20 đường Thuyền, KP. Hiệp Bình - Hiệp Thanh, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	800 m láng nhựa	2020-2021		2.500	2.500							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới		
117	Hẻm 03, 04 đường Thuyền, KP. Hiệp Thanh, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	850 m láng nhựa	2020-2021		2.600	2.600							1.600		1.600	1.600	Bổ sung DA mới		
118	Đường tổ 7B - 13 Điện Biên Phủ, KP. Ninh Hòa, phường Ninh Thành	Phường Hiệp Ninh	900 m láng nhựa	2020-2021		2.700	2.700							1.700		1.700	1.700	Bổ sung DA mới		
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					505.021	459.229	10.500	10.500	10.500	10.500	190.000	190.000	119.100	23.015	286.685	286.085			
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>17.774</i>	<i>17.774</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>4.370</i>	<i>4.370</i>	-	-	<i>4.370</i>	<i>4.370</i>			
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>17.774</i>	<i>17.774</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>4.370</i>	<i>4.370</i>	-	-	<i>4.370</i>	<i>4.370</i>			
	<i>Trong đó:</i>																			
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																			
1	Nâng cấp đường Lân Bình Tông	Thị trấn	437,04md	2015	3813/QĐ-UBND 24/10/2014	5.957	5.957	3.500	3.500	3.500	3.500	1.030	1.030			1.030	1.030			
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn	320,69md	2015	3825/QĐ-UBND 24/10/2014	2.448	2.448	1.500	1.500	1.500	1.500	500	500			500	500			
3	Đường sau UBND Thị Trấn	Thị trấn	1.103,13md	2015	3826/QĐ-UBND 24/10/2014	3.528	3.528	2.000	2.000	2.000	2.000	1.390	1.390			1.390	1.390			
4	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	Thị trấn	1507,84md	2015	3807/QĐ-UBND 23/10/2014	5.841	5.841	3.500	3.500	3.500	3.500	1.450	1.450			1.450	1.450			
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>487.247</i>	<i>441.455</i>	-	-	-	-	<i>185.630</i>	<i>185.630</i>	<i>119.100</i>	<i>23.015</i>	<i>282.315</i>	<i>281.715</i>			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>379.544</i>	<i>333.752</i>	-	-	-	-	<i>185.630</i>	<i>185.630</i>	<i>78.600</i>	<i>23.015</i>	<i>241.815</i>	<i>241.215</i>			
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường 787A nội dải	Thị trấn	400m	2015-2016	4434/QĐ-UBND 30/10/2015	538	538					480	480			480	480			
6	Đường nối từ đường Nguyễn Du - đường Nguyễn Trọng Cát (Ngang trường mẫu giáo Bông Hồng)	Thị trấn	BTN với chiều dài tuyến 490.68m; bề rộng mặt đường 6m	2015-2016	4385/QĐ-UBND 30/10/2015	6.689	6.689					5.900	5.900			5.900	5.900			
7	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc (cua ngân hàng NN đến ĐT 787)	Thị trấn	1.456,49m BTN, rộng 5,5m	2015-2016	4386/QĐ-UBND 30/10/2015	9.864	9.864					8.760	8.760			8.760	8.760			
8	Đường cây Xốp- Bùi Thanh Văn (Đường Nguyễn Trọng Cát- Bùi Thanh Văn)	Thị trấn	590,12m BTN, rộng 5m	2015-2016	4421/QĐ-UBND 30/10/2015	4.475	4.475					3.800	3.800		35	3.765	3.765			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính)											
9	Đường Gia Huỳnh- Thị Trấn	Thị trấn	2254,25m BTN, rộng 5,5m	2015-2016	84/QĐ-UBND 27/01/2016	8.281	8.281					7.300	7.300			7.300	7.300	
10	Nâng cấp đường Trung Nhị	Thị trấn	292,08m BTN, rộng 6m	2015-2016	265/QĐ-UBND 05/02/2016	1.823	1.823					1.550	1.550			1.550	1.550	
11	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn	300m	2015-2016	4373/QĐ-UBND 30/10/2015	333	333					290	290	8		282	282	
12	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Bùi Thanh Văn	Thị trấn	1874m	2015-2016	4419/QĐ-UBND 30/10/2015	1.716	1.716					1.570	1.570	271		1.299	1.299	
13	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Đồng Tiến	Thị trấn	1473m	2015-2016	4372/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.180	1.180	113		1.067	1.067	
14	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Huỳnh Thị Hương	Thị trấn	419m	2015-2016	4374/QĐ-UBND 30/10/2015	418	418					370	370			370	370	
15	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường liên xã Thị Trấn- Cầu Lộ:	Thị trấn	400m	2015-2016	4375/QĐ-UBND 30/10/2015	379	379					330	330			330	330	
16	Bê tông nhựa đường 22/12	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1044,9 mét; đường cấp IV; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m láng vữa XM;	2017-2018	5630/QĐ-UBND 31/10/2016	13.052	13.052					11.700	11.700			11.700	11.700	
17	Bê tông nhựa đường Nguyễn Trọng Cát	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1.376,89 mét; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m lát gạch terrazzo	2017-2018	5631/QĐ-UBND 31/10/2016	14.817	14.817					13.300	13.300	694		12.606	12.606	
18	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2017-2018	9487/QĐ-UBND 31/12/2016	12.800	12.800					11.800	11.800	893		10.907	10.907	
19	Bồi thường, giải tỏa bến xe mới Trảng Bàng	Thị trấn	Bồi thường diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560											
20	Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện	Thị trấn	10 ha	2017-2019	3535/QĐ-UBND 30/10/2017; 1781/QĐ-UBND 17/7/2018	83.800	83.800					82.300	82.300	21.001		61.299	61.299	
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn	6150m2	2019-2020		20.000	20.000											
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GD2)	Thị trấn	1315,1 m2	2018-2020	14/NQ-HĐND 11/7/2019	37.073	37.073					35.000	35.000			35.000	35.000	
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn		2019-2020		10.000	10.000											
24	Chỉnh trang đường Nguyễn Văn Rốp	Thị trấn	1 km (cổng, lót vỉa hè, trồng cây xanh, đèn)	2019-2020		7.800	7.800							7.000		7.000	7.000	Bổ sung DA mới
25	Hệ thống công thoát nước (đoạn từ chợ mới Trảng Bàng đến ngã ba đường tránh xuyên Á)	Thị trấn	2,5km	2019-2020		9.332	9.332							3.800		3.800	3.800	Bổ sung DA mới
26	Đường nội bộ khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020		14.800	14.800							13.300		13.300	13.300	Bổ sung DA mới
27	Sân bóng đá và đường chạy khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020		8.600	8.600							7.700		7.700	7.700	Bổ sung DA mới
32	Bê tông nhựa đường sau trung tâm y tế	Thị trấn		2019-2020		6.999	6.999							5.800		6.400	5.800	Bổ sung DA mới

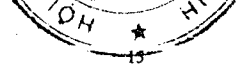
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính												
	Thực hiện theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh TN	Thị trấn		2019-2020		90.088	44.296							41.000		41.000	41.000	Bổ sung DA mới, vốn NS tỉnh hỗ trợ	
33	Bê tông nhựa đường Huỳnh Thi Hương	Thị trấn		2019-2020		3.613	1.800							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới	
34	Cầu Thanh niên	Thị trấn		2019-2020		12.418	5.750							5.500		5.500	5.500	Bổ sung DA mới	
35	Nâng cấp nhựa đường HL2	Gia Lộc - Lộc Hưng		2019-2020	1368/QĐ-UBND 27/6/2019	29.999	15.000							14.000		14.000	14.000	Bổ sung DA mới	
36	Nâng cấp bê tông nhựa đường Bình Nguyên 2 (đoạn từ đường tránh xuyên á đến An Thới)	Gia Bình		2019-2020		12.926	6.500							6.500		6.500	6.500	Bổ sung DA mới	
37	Láng nhựa đường Lộc Tân - Lộc Châu	Lộc Hưng		2019-2020		9.234	4.617							4.000		4.000	4.000	Bổ sung DA mới	
38	Láng nhựa đường Lộc Hòa - Trảng Cỏ	Lộc Hưng		2019-2020		12.499	6.250							5.500		5.500	5.500	Bổ sung DA mới	
39	Láng nhựa đường Bàu Chèo	Gia Lộc		2019-2020		9.399	4.380							4.000		4.000	4.000	Bổ sung DA mới	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>					<i>107.703</i>	<i>107.703</i>							<i>40.500</i>		<i>40.500</i>	<i>40.500</i>		
40	San nền khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2021	1389/QĐ-UBND 28/6/2019	29.050	29.050							14.500		14.500	14.500	Bổ sung DA mới	
28	Cầu bộ hành tại công viên trước UBND huyện Trảng Bàng	Thị trấn		2019-2021		6.796	6.796							2.400		2.400	2.400	Bổ sung DA mới	
29	Ngâm hóa điện trung thế QL22 (đoạn công viên trước UBND huyện)	Thị trấn		2019-2021		12.347	12.347							4.800		4.800	4.800	Bổ sung DA mới	
30	Hồ điều hòa - công viên trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021		14.792	14.792							5.300		5.300	5.300	Bổ sung DA mới	
31	Trồng cây xanh - lát đá công viên trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021		14.893	14.893							5.300		5.300	5.300	Bổ sung DA mới	
41	Trường TH Đăng Văn Trước	Thị trấn	Xây mới 25 phòng học và khối HC	2019-2021	1369/QĐ-UBND 27/6/2019	29.825	29.825							8.200		8.200	8.200	Bổ sung DA mới	
III	HUYỆN HÒA THÀNH					379.180	379.180							190.000	190.000	13.100	5.200	197.900	197.900
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>379.180</i>	<i>379.180</i>							<i>190.000</i>	<i>190.000</i>	<i>13.100</i>	<i>5.200</i>	<i>197.900</i>	<i>197.900</i>
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>336.671</i>	<i>336.671</i>							<i>175.730</i>	<i>175.730</i>	<i>13.100</i>	<i>5.200</i>	<i>183.630</i>	<i>183.630</i>
1	Mở rộng đường Phạm Hùng (từ UBND huyện Hòa Thành đến bệnh viện Hòa Thành)	Thị trấn Hòa Thành	1180m N	2016	1182/QĐ-UBND 30/10/2015	9.627	9.627							8.850		8.850	8.850		
2	Lát gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cầu Đại trí)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934							1.520		1.520	1.520		
3	Lát gạch vỉa hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã tư Ao Hồ đến công viên Hòa Thành)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 2400 m	2016	1181/QĐ-UBND 30/10/2015	8.333	8.333							7.550		7.550	7.550		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
4	Đường số 16-21-25-27 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1402 m N	2016	1232/QĐ-UBND 30/10/2015	2.669	2.669					2.450	2.450			2.450	2.450	
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2.089	2.089					1.720	1.720			1.720	1.720	
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	1.706					1.330	1.330			1.330	1.330	
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.050	1.050			1.050	1.050	
8	Đường số 1, 2, 6 - đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	1503 m N	2016	1237/QĐ-UBND 30/10/2015	2.749	2.749					2.500	2.500			2.500	2.500	
9	Đường số 16 và 18 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	771 m N	2016	1238/QĐ-UBND 30/10/2015	1.653	1.653					1.500	1.500			1.500	1.500	
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1.842	1.842					1.530	1.530			1.530	1.530	
11	Đường số 8 đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	681 m N	2016	1240/QĐ-UBND 30/10/2015	1.305	1.305					1.200	1.200			1.200	1.200	
12	Đường số 10 đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	696 m N	2016	1304/QĐ-UBND 30/10/2015	1.342	1.342					1.230	1.230			1.230	1.230	
13	Làng nhựa hẻm số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109					1.740	1.740			1.740	1.740	
14	Làng nhựa hẻm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3.221	3.221					2.700	2.700			2.700	2.700	
15	Làng nhựa hẻm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105					830	830			830	830	
16	Đèn chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đông		2016	1184/QĐ-UBND 30/10/2015	1.455	1.455					1.390	1.390			1.390	1.390	
17	Đường số 10, đường An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	295 m N	2016	1178/QĐ-UBND 30/10/2015	962	962					880	880			880	880	
18	Cải tạo công viên Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	xây mới nhà vệ sinh, cải tạo hệ thống thoát nước	2015-2016	1061/QĐ-UBND 30/3/2016	407	407					370	370			370	370	
19	Thoát nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	mương thoát nước D100, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1.793	1.793					1.590	1.590			1.590	1.590	
20	Đường số 9 và số 12 Nguyễn Văn Linh	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1051/QĐ-UBND 30/3/2016	1.046	1.046					960	960			960	960	
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cu	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	1.637	1.637					1.370	1.370			1.370	1.370	
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	711	711					660	660			660	660	
23	Đường Nguyễn Quốc Gia (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	771/QĐ-UBND 16/3/2016	838	838					770	770			770	770	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
24	Lát gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lát gạch vỉa hè dài 460,97; lề 2x3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624					520	520			520	520	
25	Đường dọc 7 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường số 77 đến đường số 59 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1060/QĐ-UBND 30/3/2016	1.548	1.548					1.450	1.450			1.450	1.450	
26	Láng nhựa đường Phạm Thái Bường, ấp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	819	819					690	690			690	690	
27	Láng nhựa đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	598	598					520	520			520	520	
28	Láng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	862	862					680	680			680	680	
29	Láng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1.697	1.697					1.420	1.420			1.420	1.420	
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	934	934					830	830			830	830	
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676					550	550			550	550	
32	Đường dọc 8 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431					360	360			360	360	
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1063/QĐ-UBND 30/3/2016	1.022	1.022					850	850			850	850	
34	Láng nhựa đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m ²	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612					500	500			500	500	
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	1.062	1.062					890	890			890	890	
36	Láng nhựa đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	láng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m ²	2016-2018	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668					560	560			560	560	
37	Lát gạch vỉa hè đường tỉnh 797 (đoạn từ Bảo Quốc Từ đến của 1 chợ Long Hoa thuộc dự án nâng cấp đường tỉnh 797 đoạn qua chợ Long Hoa-phần khối lượng còn lại)		Lát gạch vỉa hè 2x8 mét, diện tích 1638,93m ²			714	714					680	680			680	680	
38	Cầu Gò Kén					766	766											
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Trường Đông)					32.000	32.000											
40	Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành					55.000	55.000											
41	Thảm bê tông nhựa và lát gạch vỉa hè đường Âu Cơ	Xã Hiệp Tân	Dài: 932 mét; mặt đường BTN hạt mịn dày 3cm, rộng 9,0 mét; lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2017-2018	1066/QĐ-UBND 30/3/2016	4.688	4.688					3.380	3.380			3.380	3.380	

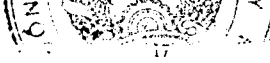
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
42	Nâng cấp mở rộng Đường Thương Thấu Thanh (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	Dài: 264,87 mét; mặt đường bê tông nhựa nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 5344/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853					3.000	3.000			3.000	3.000	
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410 mét;	2017-2018	Số: 347/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	27.628	27.628					20.500	20.500			20.500	20.500	
44	Đường chợ Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 1792mN, bmd= 5-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5291/QĐ-UBND 28/10/2016	4.462	4.462					3.450	3.450			3.450	3.450	
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 850mN, bmd=6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5292/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600					2.040	2.040			2.040	2.040	
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L=256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5293/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487					380	380			380	380	
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5294/QĐ-UBND 28/10/2016	1.055	1.055					820	820			820	820	
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo.	2017-2018	Số: 5295/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473					350	350			350	350	
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 609m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5288/QĐ-UBND 28/10/2016	1.392	1.392					1.090	1.090			1.090	1.090	
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 368m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5296/QĐ-UBND 28/10/2016	726	726					550	550			550	550	
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 247m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5297/QĐ-UBND 28/10/2016	494	494					390	390			390	390	
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 335m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5298/QĐ-UBND 28/10/2016	685	685					530	530			530	530	
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 435m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5299/QĐ-UBND 28/10/2016	1.027	1.027					800	800			800	800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2015-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Láng nhựa TC 266kg/m2 dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5300/QĐ-UBND 28/10/2016	656	656					500	500			500	500	
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, láng nhựa TC 3.0 Kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND 28/10/2016	1.534	1.534					1.150	1.150			1.150	1.150	
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, láng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND 28/10/2016	1.406	1.406					1.060	1.060			1.060	1.060	
57	Đường Phan Văn Đáng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m, láng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND 28/10/2016	1.185	1.185					920	920			920	920	
58	Đường số 94, 96, 98 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, láng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND 28/10/2016	2.914	2.914					2.260	2.260			2.260	2.260	
59	Đường số 80, 84, 86 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, láng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND 28/10/2016	1.760	1.760					1.380	1.380			1.380	1.380	
60	Đường số 88, 90, 92 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, láng nhựa TC 3.0 kg/m2 rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND 28/10/2016	1.891	1.891					1.480	1.480			1.480	1.480	
61	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	9.171	9.171					7.700	7.700			7.700	7.700	
62	Đường nội bộ hành chánh Bồ Mê	Thị trấn Hòa Thành	Láng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016	8.060	8.060					6.950	6.950			6.950	6.950	
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2, dài 568 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo.	2018-2019	Số: 5308/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	944	944					770	770			770	770	
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.273	2.273					1.360	1.860			1.860	1.860	
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929					1.580	1.580			1.580	1.580	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính													
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795					1.470	1.470			1.470	1.470			
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779					1.460	1.460			1.460	1.460			
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.036	2.036					1.670	1.670			1.670	1.670			
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023					1.660	1.660			1.660	1.660			
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824					1.490	1.490			1.490	1.490			
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568					1.290	1.290			1.290	1.290			
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336					1.100	1.100			1.100	1.100			
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.391	1.391					1.150	1.150			1.150	1.150			
74	Đường dọc 5 -Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.204	2.204					1.820	1.820			1.820	1.820			
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhựa TC 3kg/m2 dài 864 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.755	1.755					1.450	1.450			1.450	1.450			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
76	Đường dọc 47A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 299 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	723	723					600	600			600	600	
77	Đường Chùa Thiên Lâm (Gò Kén)	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 506 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	967	967					800	800			800	800	
78	Đường 8 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	189	189					150	150			150	150	
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thượng Thâu Thanh (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 272 m; mặt rộng 3,0m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	400	400					320	320			320	320	
80	Đường 10 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 173 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	251	251					200	200			200	200	
81	Đường 2 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	209	209					170	170			170	170	
82	Đường từ QL22B đến ruộng (gạch Thành Lợi)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 222 m; mặt rộng 3,00m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	434	434					350	350			350	350	
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trục đến đường 20 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 486 m; mặt rộng 4,00 m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662					530	530			530	530	
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 700 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580					1.350	1.350			1.350	1.350	
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 797 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634					1.390	1.390			1.390	1.390	
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 300 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	593	593					500	500			500	500	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 ^(*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
87	Đường 43A Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m ² dài 583 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.138	1.138					940	940			940	940	
88	Đường 43 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m ² dài 275 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662					550	550			550	550	
89	Đường 18 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 528 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	894	894					740	740			740	740	
90	Đường 14 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 167 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	258	258					210	210			210	210	
91	Đường 12 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	549	549					450	450			450	450	
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	351	351					290	290			290	290	
93	Đường 43/16 đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	398	398					330	330			330	330	
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324	324					270	270			270	270	
95	Đường dọc 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161	161					130	130			130	130	
96	Đường dọc 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162	162					130	130			130	130	
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bê tông xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	427	427					340	340			340	340	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chà Lả	Trường Hòa		2018-2019	Số: 1262/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.715	2.715					2.200	2.200			2.200	2.200	
99	Đèn chiếu sáng đường Trịnh Phong Đăng	Long Thành Bắc		2018-2019	Số: 1263/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.307	2.307					1.870	1.870			1.870	1.870	
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		34.000	34.000					14.900	14.900			14.900	14.900	
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trảng Nhứt	Long Thành Nam		2019-2020		3.000	3.000					1.790	1.790			1.790	1.790	
102	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020		5.696	5.696					3.390	3.390			3.390	3.390	
103	Thoát nước khu vực Trảng Trai, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành tỉnh Tây Ninh	Trường Tây		2019-2020		8.510	8.510					5.200	5.200	5.200		-	-	Không thực hiện do đã đầu tư bằng nguồn NS huyện
107	Nâng cấp mở rộng đường số 15 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc		2019-2020		5.000	5.000							4.500		4.500	4.500	Bổ sung DA mới
108	Hệ thống thoát nước đường Trịnh Phong Đăng	Xã Hiệp Tân		2019-2020		9.600	9.600							8.600		8.600	8.600	Bổ sung DA
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>					<i>42.509</i>	<i>42.509</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.270</i>	<i>14.270</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.270</i>	<i>14.270</i>	
104	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành	944mN, vỉa hè 2x1,6m	2019-2021	1404/QĐ-UBND 02/7/2019	39.990	39.990					13.130	13.130			13.130	13.130	
105	Đường số 12 đường Sân Cù	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736	736					380	380			380	380	
106	Đường Nguyễn Bình Khiêm xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783					760	760			760	760	
IV	HUYỆN GÒ DẦU					246.745	246.745	-	-	-	-	85.000	85.000	77.800	-	162.800	162.800	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>246.745</i>	<i>246.745</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>85.000</i>	<i>85.000</i>	<i>77.800</i>	<i>-</i>	<i>162.800</i>	<i>162.800</i>	
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>209.746</i>	<i>209.746</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>85.000</i>	<i>85.000</i>	<i>57.800</i>	<i>-</i>	<i>142.800</i>	<i>142.800</i>	
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.974	29.974					15.000	15.000			15.000	15.000	Vốn hỗ trợ khác 12,2 tỷ đồng
2	Bê tông xi măng đường nối từ đường Dương Văn Nốt đến áp Trâm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 379 mét, chiều rộng mặt đường 4 mét.	2017	745/QĐ-UBND 28/10/2016	674	674					530	530			530	530	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính													
3	Bê tông xi măng đường hẻm số 7, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 449,58 mét; chiều rộng mặt đường 3,5 mét. Bố trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa tim đường.	2017	744/QĐ-UBND 28/10/2016	2.240	2.240					1.910	1.910			1.910	1.910			
4	Bê tông xi măng đường hẻm số 8, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 664,8 mét; chiều rộng mặt đường trung bình từ 3,5 mét đến 5,0 mét. Bố trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa tim đường.	2017	743/QĐ-UBND 28/10/2016	3.211	3.211					2.740	2.740			2.740	2.740			
5	Eê tông nhựa đường Huỳnh Thúc Kháng	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTN dài 402 mét; chiều rộng mặt đường 3 mét.	2017	742/QĐ-UBND 28/10/2016	986	986					830	830			830	830			
6	Lát gạch và bê tông xi măng vỉa hè đường Lê Văn Thới và đường Hồ Văn Suối.	Thị trấn Gò Dầu	Lát gạch vỉa hè đường Lê Văn Thới; đổ bê tông xi măng vỉa hè đường Hồ Văn Suối. Tổng diện tích lát gạch và đổ bê tông vỉa hè là 1.780m ² .	2017	741/QĐ-UBND 28/10/2016	549	549					490	490			490	490			
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong.	Thị trấn Gò Dầu	- Làm đường BTN dài 1.200 mét; chiều rộng mặt đường 8,0 mét; lề 2x2,0m đắp đất cấp II. Suất đầu tư 1.334.000 đồng/m ² .	2018-2020	740/QĐ-UBND 28/10/2016	13.812	13.812					12.320	12.320			12.320	12.320			
8	Lát gạch vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu	Dài 1.700m, rộng 1,5x2; Tổng diện tích lát gạch 5.100m ² ; Bố trí hệ thống chiếu sáng	2018-2020		8.000	8.000													
9	Sửa chữa đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Diện tích sửa chữa 2.000m ²	2018-2020		3.000	3.000					-	-			-	-			
10	Lăng nhựa đường Dương Văn Nổi nối dài tới xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 6m; có hàng mục đi dờn trụ điện	2018-2020		1.200	1.200					-	-			-	-			
11	Hệ thống chiếu sáng và láng nhựa đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc Lĩnh)	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 400m; rộng 5m	2018-2020		2.000	2.000					-	-			-	-			
12	BTXM hẻm số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 338m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2018-2020		1.400	1.400					-	-			-	-			
13	BTXM hẻm số 9 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 204m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		800	800					-	-			-	-			
14	Lăng nhựa đường nối Huỳnh Công Thắng đến trường mẫu giáo thị trấn	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m	2019-2020		700	700					-	-			-	-			
15	Bê tông xi măng nhánh rẽ Ô1, Ô 2 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 700m; rộng 40; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		3.600	3.600					1.000	1.000	170		1.170	1.170	Bổ sung KH vốn		
16	Bê tông xi măng đường Ô 5 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 450m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.500	1.500					-	-			-	-			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
17	BTXM hẻm số 7 QL22B	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.000	1.000					-	-			-	-	
18	hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	60 bóng	2019-2020		3.000	3.000					-	-			-	-	
19	Hệ thống chiếu sáng Trần Quốc Đại, Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thị Sanh	Thị trấn Gò Dầu	24 bóng	2019-2020		250	250					-	-			-	-	
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.100	1.100					-	-			-	-	
21	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		3.490	3.490					2.300	2.300	950		3.250	3.250	Bổ sung KH vốn
22	Lát gạch vỉa hè, sửa chữa đường Nguyễn Hữu Thọ	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3139/QĐ-UBND 26/9/2017	1.094	1.094					950	950			950	950	
23	Láng nhựa hẻm số 15 - Hùng vương	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3142/QĐ-UBND 26/9/2017	1.296	1.296					1.140	1.140			1.140	1.140	
24	BTXM đường nối Lê Hồng Phong qua Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4616/QĐ-UBND 30/10/2017	1.710	1.710					1.470	1.470			1.470	1.470	
25	Láng nhựa đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4615/QĐ-UBND 30/10/2017	713	713					620	620			620	620	
26	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội thị	Thị trấn Gò Dầu				3.740	3.740					-	-	-		-	-	
27	Láng nhựa Đường ô 5 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu				1.320	1.320					-	-	-		-	-	
28	Nâng cấp mở rộng đường Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu				1.760	1.760					-	-	-		-	-	
29	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu				3.300	3.300					-	-	-		-	-	
30	Hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		43.224	43.224					25.000	25.000	15.000		40.000	40.000	Bổ sung KH vốn
31	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Nội Ô A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		198	198					150	150	40		190	190	Bổ sung KH vốn
32	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Thanh Bình C	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		279	279					200	200	70		270	270	Bổ sung KH vốn
33	Bê tông xi măng đường Ô 5 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.676	1.676					1.300	1.300	240		1.540	1.540	Bổ sung KH vốn
34	Bê tông xi măng các hẻm số 16, 20, 22 QL22B Khu phố Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		968	968					650	650	240		890	890	Bổ sung KH vốn
35	BTXM hẻm đường QL22B (điểm đầu Quán cá phê Như Ý, điểm cuối đường Hẻm số 28) và hẻm số 7 đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		855	855					600	600	150		750	750	Bổ sung KH vốn
36	Bê tông xi măng hẻm số 28 QL22B Khu phố Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		700	700					500	500	100		600	600	Bổ sung KH vốn
37	Bê tông xi măng hẻm số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		776	776					550	550	130		680	680	Bổ sung KH vốn
38	Bê tông xi măng hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng, Ô 3 Khu phố Thanh Bình C	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		783	783					550	550	130		680	680	Bổ sung KH vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
39	Bê tông xi măng đường tổ dân cư tự quản số 22, các hẻm đường Trường Chinh, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.239	1.239					900	900	240		1.140	1.140	Bổ sung KH vốn
40	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nốt (đoạn từ nhà thờ tổ kim hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Nốt) và hẻm tổ 11 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.264	1.264					950	950	210		1.160	1.160	Bổ sung KH vốn
41	Bê tông xi măng các đường hẻm tổ 6, tổ 7, tổ 9 Khu phố Thanh Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.238	1.238					900	900	200		1.100	1.100	Bổ sung KH vốn
42	Bê tông xi măng hẻm đường Lê Trọng Tấn, tổ 9 và đoạn cuối đường Huỳnh Công Thắng, Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.262	1.262					950	950	210		1.160	1.160	Bổ sung KH vốn
43	Bê tông xi măng Ô 1/195 và hẻm đường Trường Chinh (điểm đầu nhà trọ Cẩm Tú - điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.221	1.221					800	800	320		1.120	1.120	Bổ sung KH vốn
44	Bê tông xi măng đường nối Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hùng; hẻm 13 đường Hùng Vương và hẻm đường Lê Trọng Tấn đến kênh N18-20; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.226	1.226					900	900	230		1.130	1.130	Bổ sung KH vốn
45	Bê tông xi măng hẻm số 4 đường Lê Hồng Phong; hẻm đường Lê Trọng Tấn; hẻm đường Phạm Hùng; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		921	921					700	700	130		830	830	Bổ sung KH vốn
46	Bê tông xi măng các hẻm thuộc Ô 1 + Ô 2; Khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.750	1.750					1.200	1.200	160		1.360	1.360	Bổ sung KH vốn
47	Bê tông xi măng hẻm nối với hẻm số 10 Ô 1 Khu phố Thanh Bình A (điểm cuối đất cao su của ông Võ Văn Tiến)	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		716	716					550	550	50		600	600	Bổ sung KH vốn
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		2.858	2.858					2.200	2.200	260		2.460	2.460	Bổ sung KH vốn
49	Mương thoát nước đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.923	1.923					1.500	1.500	290		1.790	1.790	Bổ sung KH vốn
50	Bê tông xi măng các hẻm đường Lê Trọng Tấn Ô 2 và hẻm số 15 QL22B, khu phố Rạch Sơn.	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.248	1.248					950	950	70		1.020	1.020	Bổ sung KH vốn

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
51	Bê tông xi măng các hẻm số 14 + 19 +21 QL22B, khu phố Rạch Sơn.	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		866	866					550	550	100		650	650	Bổ sung KH vốn
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.107	1.107					800	800	230		1.030	1.030	Bổ sung KH vốn
53	Cải tạo sân nền huyện Đoàn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		430	430					350	350	80		430	430	Bổ sung KH vốn
54	Cải tạo nâng cấp đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	1,7 km	2019-2020		14.900	14.900							14.000		14.000	14.000	Bổ sung DA mới
55	Thay mới đèn led và làm đèn chợ đêm đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		5.000	5.000							2.700		2.700	2.700	Bổ sung DA mới
56	Thay mới đèn led đường từ vòng xoay qua cầu Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		2.200	2.200							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới
57	Cải tạo vỉa hè QL22B đoạn thị trấn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020	1427/QĐ-UBND 03/7/2019	19.999	19.999							18.000		18.000	18.000	Bổ sung DA mới
58	Thay mới đèn led đường QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		2.500	2.500							1.600		1.600	1.600	Bổ sung DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					36.999	36.999							20.000		20.000	20.000	
59	Bê tông nhựa đường Hương lộ 1	Xã Thanh Phước - Phước Đông	6213mN	2019-2021	1370/QĐ-UBND 27/6/2019	36.999	36.999							20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA mới
C	HỖ TRỢ XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA			2017-2020		161.540	161.540	-	-	-	-	124.500	124.500	4.000	4.000	124.500	124.500	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Phước	Gò Dầu	935,1m2	2017-2019		7.313	7.313					6.000	6.000			6.000	6.000	
2	Trường Tiểu học Xóm Mới	Gò Dầu	371,52m2	2017-2019		3.734	3.734					3.200	3.200			3.200	3.200	
3	Trường Mẫu giáo Phước Thanh	Gò Dầu	953m2	2017-2019		6.342	6.342					4.800	4.800			4.800	4.800	
4	Trường MG Lộc Hưng	Lộc Hưng, Trảng Bàng		2018-2020		15.500	15.500					15.000	15.000			15.000	15.000	
5	Trường THCS An Thạnh	An Thạnh, Bến Cầu		2018-2020		15.000	15.000					15.000	15.000		4.000	11.000	11.000	
6	Trường Tiểu học Thanh Tây	Thanh Tây, Tân Biên		2018-2020		15.000	15.000					15.000	15.000			15.000	15.000	
7	Trường THCS Thị Trấn Châu Thành	Thị Trấn, Châu Thành		2018-2020	454/QĐ-UBND 24/10/2015	13.747	13.747					12.500	12.500			12.500	12.500	
8	Trường Tiểu học Bà Năng A (điểm Ninh An)	Bàu Năng, DMC		2018-2020		15.000	15.000					15.000	15.000			15.000	15.000	
9	Trường TH-THCS Nguyễn Hiền	Phường 3, TP TN		2018-2020		12.000	12.000					12.000	12.000			12.000	12.000	
10	Trường TH Trường Hòa A	Trường Hòa, Hòa Thành		2018-2020		11.000	11.000					11.000	11.000			11.000	11.000	
11	Trường THCS Tân Hòa	Tân Châu		2018-2020		31.904	31.904					15.000	15.000			15.000	15.000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính													
12	Trường THCS Tiên Thuận	Tiên Thuận, Bến Cầu		2018-2020		15.000	15.000							4.000		4.000	4.000	Bổ sung mới, sử dụng vốn thừa của DA Trường THCS An Thạnh		
D	DỐI ỨNG VỐN TPCP		95 phòng	2017-2020		75.560	20.000											Chuyển sang tính quản lý		
E	ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TẠI VÙNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2017-2020											98.000	98.000			98.000	98.000			
F	HỖ TRỢ KHÁC					1.838.593	1.900.608	120.000	132.200	132.200	132.200	745.000	730.000	457.999	50.710	1.152.289	1.137.289			
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					211.165	211.165	31.200	31.200	31.200	31.200	80.000	80.000	30.700	-	110.700	110.700			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					53.470	53.470	31.200	31.200	31.200	31.200	11.880	11.880	-	-	11.880	11.880			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					53.470	53.470	31.200	31.200	31.200	31.200	11.880	11.880	-	-	11.880	11.880			
	Trong đó:																			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																			
1	Đường 785-Giồng Cà, xã Bình Minh (GD 1)	xã Bình Minh		2016-2017	312/QĐ-SKHĐT 31/8/2012	47.970	47.970	30.000	30.000	30.000	30.000	8.400	8.400			8.400	8.400			
2	Trạm Y tế phường IV	Phường IV	Xây mới trụ sở làm việc, hệ thống xử lý nước thải, đầu tư mua sắm thiết bị làm việc	2017-2019		5.500	5.500	1.200	1.200	1.200	1.200	3.480	3.480			3.480	3.480			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					157.695	157.695	-	-	-	-	68.120	68.120	30.700	-	98.820	98.820			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					99.834	99.834	-	-	-	-	68.120	68.120	-	-	68.120	68.120			
3	Trường TH Lê Văn Tám	Phường 2	Xây mới khối phòng chức năng quy mô 1 trệt 02 lầu, diện tích sàn xây dựng 489m ² ; xây dựng hệ thống PCCC và mương thoát nước.	2018-2020		4.591	4.591					4.000	4.000			4.000	4.000			
4	Nâng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bạch), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m; lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000					14.832	14.832			14.832	14.832			
5	Đường 785 - Giồng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến K5+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmd= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874					11.000	11.000			11.000	11.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000					20.200	20.200			20.200	20.200	
7	Trường mầm non Thực Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869					9.000	9.000			9.000	9.000	
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500					5.850	5.850			5.850	5.850	
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000					3.238	3.238			3.238	3.238	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					57.861	57.861	-	-	-	-	-	-	30.700	-	30.700	30.700	
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở cho hộ nghèo, hộ người có công Thành phố	xã Bình Minh, TPTN	Xây mới	2020-2021		6.400	6.400							3.800		3.800	3.800	Bổ sung DA mới
11	Trường TH Hùng Vương	Phường 3,	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		6.000	6.000							3.600		3.600	3.600	Bổ sung
12	Nạo vét rạch Tây Ninh từ cầu Bến đầu đến cầu Quan thành phố Tây Ninh	TPTN	Nạo vét rạch	2020-2022		13.000	13.000							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới
13	Nhà tang lễ	Bình Minh	Xây mới	2020-2021		10.000	10.000							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới
14	Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND phường Ninh Thạnh	phường Ninh Thạnh, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021		2.041	2.041							1.200		1.200	1.200	Bổ sung DA mới
15	Xây mới trụ sở BCH Quận sự Phường 1 và sửa chữa Hội trường UBND Phường 1	Phường 1, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		3.726	3.726							2.200		2.200	2.200	Bổ sung DA mới
16	Sửa chữa trụ sở và Xây mới nhà để xe Công an Phường IV	Phường IV, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		1.241	1.241							700		700	700	Bổ sung DA mới
17	Xây mới nhà nghỉ, nhà ăn và nhà để xe BCH Quận sự phường IV	Phường IV, TPTN	515,48 m2 Xây mới	2020-2021		1.865	1.865							1.100		1.100	1.100	Bổ sung DA mới
18	Xây mới trụ sở làm việc chung: Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi thú y	xã Bình Minh, TPTN	Xây mới	2020-2021		3.868	3.868							2.300		2.300	2.300	Bổ sung DA mới
19	Cải tạo, nâng cấp sân nền UBND xã Tân Bình	xã Tân Bình, TPTN	Nâng cấp, cải tạo	2020-2021		1.199	1.199							700		700	700	Bổ sung DA mới
20	Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Bình, TP.Tây Ninh	Tân Bình, TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021		1.158	1.158							700		700	700	Bổ sung DA mới
21	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh Thành phố	Phường 2, TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021		1.163	1.163							700		700	700	Bổ sung DA mới
22	Dãy F trường Trần Hưng Đạo	Phường 2, TPTN	Xây mới 06 phòng	2020-2021		6.200	6.200							3.700		3.700	3.700	Bổ sung DA mới
						132.945	132.945	-	-	-	-	80.000	80.000	15.000	-	95.000	95.000	
II	HUYỆN HÒA THÀNH																	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					132.945	132.945	-	-	-	-	80.000	80.000	15.000	-	95.000	95.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318	-	-	-	-	80.000	80.000	-	-	80.000	80.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											1.550	1.550			1.550	1.550	
2	Nâng cấp đường liên xã An Cơ - Phước Vinh	xã An Cơ, Phước Vinh		2013-2015	239/QĐ-SKHĐT 26/9/2013 (đc); 106/QĐ-SKHĐT 28/04/2017)	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	26.000	8.300	8.300			8.300	8.300	
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến bến Cây Ôi)			2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đc)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.000	5.900	5.900			5.900	5.900	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					240.892	240.794	-	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250	106.250	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					200.003	199.905	-	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250	106.250	
4	Đường đến căn cứ Huyện ủy xã Hào Đức		1,130mN, bmd=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đc)	5.466	5.466					5.410	5.410			5.410	5.410	
5	Đường huyện 21 -Lộ Nam Dương liên xã Hào Đức- An Cơ		4373,2m sôl, bmd=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đc); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đc)	8.337	8.337					8.000	8.000			8.000	8.000	
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)			2.016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đc)	3.762	3.762					3.700	3.700			3.700	3.700	
7	Đường từ quán Tư Tùng đến bến Bà Tài xã Biên Giới			2.016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đc)	4.451	4.451					4.300	4.300			4.300	4.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh											
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Trì Bình-Thị trấn)			2016	337/QĐ-UBND 23/10/2015; 181/QĐ-UBND 11/7/2017 (đc)	2.744	2.744					2.730	2.730			2.730	2.730	
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-Tua Hai			2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (đc); 553/QĐ-UBND 30/12/2016 (đc)	6.692	6.594					6.400	6.400			6.400	6.400	
10	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điền			2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (đc); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (đc); 472/QĐ-UBND 16/11/2017 (đc)	3.939	3.939					3.550	3.550			3.550	3.550	
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Thành	Phước Vinh	3070m	2017-2019	500/QĐ-UBND 26/10/2016; 100/QĐ-UBND 26/4/2017 (đc)	5.026	5.026					4.550	4.550			4.550	4.550	
12	Nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Vinh	Phước Vinh	nâng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016	2.564	2.564					2.300	2.300			2.300	2.300	
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà trường niệm căn cứ huyện ủy	Hảo Đước		2018-2020	437/QĐ-UBND, 24/10/2015	2.500	2.500					2.000	2.000			2.000	2.000	
14	Xây mới nhà khách, nhà ăn, nhà bếp và kho lưu trữ huyện ủy Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND, 29/09/2017	7.211	7.211					3.300	3.300	3.000		6.300	6.300	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở chính UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	178,1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND, 28/10/2016	4.354	4.354					3.700	3.700			3.700	3.700	
16	Kênh thoát nước cấp sân lễ Cầu Trường ra kênh tiêu T13C xã Hảo Đước	Hảo Đước	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND, 24/03/2016	1.437	1.437					1.150	1.150			1.150	1.150	
17	Đường tổ 13-14 ấp Bình Lợi xã Hảo Đước	Hảo Đước		2018-2020	486/QĐ-UBND, 28/10/2016	1.900	1.900					1.450	1.450			1.450	1.450	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính												
18	Đường số 1 ấp Long Châu - Đường Long Vĩnh 12	Long Vĩnh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.000	5.000					3.500	3.500			3.500	3.500		
19	Đường nội đồng từ nhà ông Nhiều đến nhà bà Vân	Long Vĩnh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.131	1.131					1.000	1.000			1.000	1.000		
20	Đường huyện 25 (từ ĐT đến khu di tích cơ sở đảng đầu tiên Giồng Nần)	Long Vĩnh		2018-2020	477/QĐ-UBND 28/10/2016	13.924	13.924					12.210	12.210			12.210	12.210		
21	Đường trung tâm xã Hảo Đước	Hảo Đước	b=5m; Tuyến chính 3,508km láng nhựa và tuyến nhánh 564m sỏi đỏ	2019-2020		7.887	7.887							7.000		7.000	7.000	Bổ sung DA mới	
22	Đường huyện 26 (điểm đầu đường 786-điểm cuối ruộng ông Huân)	Long Vĩnh	3,7 km láng nhựa, b=3,5m	2019-2020		9.900	9.900							9.000		9.000	9.000	Bổ sung DA mới	
23	Trường mẫu giáo Thanh Điền B	Thanh Điền	Khối 04 phòng học, cổng, hàng rào, nhà trường trực, khối nhà ăn, nhà xe, đài nước, bể PCCC, san lấp MB, trang thiết bị	2019-2020		14.500	14.500							13.000		13.000	13.000	Bổ sung DA mới	
24	Nâng cấp trụ sở UBND xã An Cơ	An Cơ		2019-2020		5.500	5.500							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						40.889	40.889											
25	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889												Chuyển cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tỉnh quản lý
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU						159.747	155.366	22.000	22.000	22.000	22.000	80.000	80.000	42.450	-	122.450	122.450	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	-	-	17.235	17.235	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>						39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	17.235	17.235	-	-	17.235	17.235	
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	5.140	5.140			5.140	5.140		
2	Đường nối trung tâm 2 xã Cầu Khôi -Lộc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	12.095	12.095			12.095	12.095		
<i>(2)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						120.241	115.860	-	-	-	-	62.765	62.765	42.450	-	105.215	105.215	
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>						120.241	115.860	-	-	-	-	62.765	62.765	42.450	-	105.215	105.215	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
3	Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc		1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	3.738	3.738					3.727	3.727			3.727	3.727	
4	Đường Tâm Lanh - Trường Mít		1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	3.877	3.877					3.875	3.875			3.875	3.875	
5	Công qua kênh K1+425 TN1			2017-2018	2464/QĐ-UBND 19/7/2016	995	995					842	842			842	842	
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)			2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	20.735	16.354					13.624	13.624			13.624	13.624	
7	Đường ĐH 13 (đoạn đầu từ đường ĐT 781 - nghĩa trang liên xã Suối Đá Phan, Thị trấn)		1,8kmN	2018-2020	3930/QĐ-UBND 31/10/2016	5.132	5.132					4.468	4.468			4.468	4.468	
8	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách			2018-2020		18.648	18.648					16.776	16.776			16.776	16.776	
8.1	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 1)			2018-2020		6.503	6.503					5.876	5.876			5.876	5.876	
8.2	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách (giai đoạn 2)			2018-2020		12.145	12.145					10.900	10.900			10.900	10.900	
9	Đường trục chính xã Trường Mít		2.672m	2017-2019		7.374	7.374					5.983	5.983			5.983	5.983	
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)	Phước Ninh - Phước Minh	8.000m	2019-2020		21.368	21.368					13.470	13.470	7.850		21.320	21.320	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA
11	Đường Suối Đá - Phan			2019-2020		11.328	11.328							10.200		10.200	10.200	BS DA mới
12	Đường ĐH8 (đoạn ĐT 784 - bờ kênh Đông)			2019-2020		9.683	9.683							8.700		8.700	8.700	BS DA mới
13	Đường Lộc Tân - Suối Nhánh			2019-2020		12.395	12.395							11.200		11.200	11.200	BS DA mới
14	Bờ bao chống ngập lụt xã Bàu Năng			2019-2020		4.968	4.968							4.500		4.500	4.500	BS DA mới
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					202.118	237.610											
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					202.118	237.610					80.000	80.000	71.600		151.600	151.600	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					172.122	172.122					80.000	80.000	44.400		124.400	124.400	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											800	800			800	800	
2	Nhựa đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Cù Chi	xã Lộc Hưng - Trung Hưng	3.231 mN, bmd=3.5m, l= 2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116	7.116					6.085	6.085			6.085	6.085	
3	Trường mầm non Trảng Bàng	TT Trảng Bàng	Xây mới 16 phòng học	2016-2017	108/QĐ-SKHĐT 31/03/2016	23.231	23.231					21.000	21.000			21.000	21.000	
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440		L=33,9m; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93.	2016-2017	5187/QĐ-UBND 25/10/2017	9.802	9.802					9.802	9.802			9.802	9.802	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
5	Cầu bắc qua kênh Đông (đường Lộc Phước - sông Lô)		L=33,9m; b= 10m; tải trọng thiết kế HL93. - Phân đường dẫn dài 164,95 mét; nền đường 9 mét, mặt đường 8 mét, cấp cao A2.	2018-2019	5631/QĐ-UBND 31/10/2017	7.358	7.358					6.880	6.880			6.880	6.880	
6	Cầu bắc qua kênh Đông (HL12)		Lcầu= 33,9 mét; b= 10 mét; tải trọng thiết kế HL93. Lđ=197,77m; bnd=9 m; bmd=8 m. cấp cao A2.	2018-2019	5632/QĐ-UBND 31/10/2017	9.377	9.377					6.500	6.500			6.500	6.500	
7	Nâng cấp đường cầu xe (đường CMMN)		5800m	2019-2020		12.760	12.760											
8	Nâng cấp đường HL2		4000m	2019-2020		10.000	10.000											
9	Láng nhựa Đường đĩnh Phước Hậu		1900m	2019-2020		4.000	4.000											
10	Đường Cây Dương	An Tĩnh - Lộc Hưng	3000m	2018-2020		33.000	33.000					28.933	28.933			28.933	28.933	
11	Đường Cây Dương (đoạn từ ngã 3 Cây Khê đến ngã 4 An Bình)	An Tĩnh - Lộc Hưng	2120mN	2019-2020	1371/QĐ-UBND 27/6/2019	17.991	17.991							14.400		14.400	14.400	Bổ sung DA
12	Láng nhựa đường Đĩnh Phước Hậu 1	Gia Bình	2300m	2019-2020		3.487	3.487							2.800		2.800	2.800	Bổ sung DA
13	Nâng cấp bê tông nhựa đường Lộc Vĩnh - Lộc Chánh (từ ngã ba Lộc Tân đến ngã ba Cây Dương)	Lộc Hưng	1,8 km	2019-2020		12.600	12.600							10.080		10.080	10.080	Bổ sung DA
14	Láng nhựa đường cầu mương	An Hòa	1,5 km	2019-2020		13.000	13.000							10.400		10.400	10.400	Bổ sung DA
15	Nâng cấp bê tông nhựa đường Cầu Chùa - Lộc Vĩnh	Lộc Hưng	1,2 km	2019-2020		8.400	8.400							6.720		6.720	6.720	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					29.996	65.488							27.200	-	27.200	27.200	
16	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ Suối Sầu đến nhà thờ Bình Nguyên	An Tĩnh - Gia Bình	13.250m	2019-2021	1386/QĐ-UBND 28/6/2019	35.492	35.492							12.400		12.400	12.400	Bổ sung DA
17	Đường Cây Dương (đoạn từ ngã 3 An Thới đến ngã 3 Bồ Heo)	An Tĩnh - Lộc Hưng	3100mN	2019-2021	1372/QĐ-UBND 27/6/2019	29.996	29.996							14.800		14.800	14.800	Bổ sung DA
						237.908	237.908	18.500	18.500	18.500	18.500	95.000	80.000	44.600	-	139.600	124.600	
VI	HUYỆN GÒ DẦU																	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					51.169	51.169	18.500	18.500	18.500	18.500	16.910	16.910	-	-	16.910	16.910	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					51.169	51.169	18.500	18.500	18.500	18.500	16.910	16.910	-	-	16.910	16.910	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											810	810			810	810	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2014-2016	283/QĐ-SKHĐT 28/10/2013	20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	9.100	9.100			9.100	9.100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
3	Đường đến trung tâm xã Bàu Đôn	Xã Bàu Đôn		2015-2016	293/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	31.137	31.137	11.000	11.000	11.000	11.000	7.000	7.000			7.000	7.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					186.739	186.739	-	-	-	-	78.090	63.090	44.600	-	122.690	107.690	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					124.472	124.472	-	-	-	-	70.275	55.275	43.800	-	114.075	99.075	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,9m ²); hội trường 150 chỗ; cải tạo nhà làm việc công an xã, các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12.899	12.899					11.230	11.230			11.230	11.230	
5	Làng nhựa đường Cầu Thi-Cây Đa	Hiệp Thanh	L=2.834,9mN, bmd=3,5m	2016	746/QĐ-UBND 30/10/2015	5.784	5.784					5.060	5.060			5.060	5.060	
6	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 30/10/2015	12.349	12.349					10.600	10.600			10.600	10.600	
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.974	29.974					25.200	10.200	3.800		29.000	14.000	Bổ sung KH vốn
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh (điểm đầu cầu Phước Thạnh - điểm cuối ngã ba Phước Thạnh)			2017-2019	739/QĐ-UBND 28/10/2016	14.698	14.698					13.425	13.425			13.425	13.425	
9	Hệ thống chiếu sáng đường đến trung tâm xã Bàu Đôn			2018	4614/QĐ-UBND 30/10/2017	2.881	2.881					2.380	2.380			2.380	2.380	
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND 30/10/2017	2.887	2.887					2.380	2.380			2.380	2.380	
11	Bê tông nhựa đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	4,6 kmN	2019-2020	1373/QĐ-UBND 27/6/2019	43.000	43.000							40.000		40.000	40.000	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					62.267	62.267	-	-	-	-	7.815	7.815	800	-	8.615	8.615	
12	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hùng Vương, điểm cuối đường 782)		6211md	2018-2021		49.892	49.892					-	-					
13	Làng nhựa đường liên xã Phước Thạnh - Hiệp Thanh			2018	4234/QĐ-UBND 23/10/2017	12.375	12.375					7.815	7.815	800		8.615	8.615	Bổ sung KH vốn
VII	HUYỆN BẾN CẦU					163.640	163.640	5.700	5.700	5.700	5.700	85.000	85.000	48.270	29.370	103.900	103.900	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					12.297	12.297	5.700	5.700	5.700	5.700	6.720	6.720	-	-	6.720	6.720	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					12.297	12.297	5.700	5.700	5.700	5.700	6.720	6.720	-	-	6.720	6.720	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											1.650	1.650			1.650	1.650	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
2	Làng nhựa đường vào trường TH Thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu		2015-2016	2942/QĐ-UBND 29/10/2014	2.986	2.986	1.500	1.500	1.500	1.500	570	570			570	570	
3	Trụ sở làm việc UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	893,2m2	2013-2015	1927/QĐ-UBND 23/9/2013	9.311	9.311	4.200	4.200	4.200	4.200	4.500	4.500			4.500	4.500	
(2)	<i>Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>																	
4	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chử	xã Long Chử	335,32m2	2015-2017	3153/QĐ-UBND 26/10/2015	2.976	2.976					2.500	2.500			2.500	2.500	
5	Làng nhựa tuyến đường từ trường TH Thị trấn đến công ty Mai Linh	Thị trấn Bến Cầu	2.021m	2015-2017	3162/QĐ-UBND 26/10/2015	4.610	4.610					4.200	4.200			4.200	4.200	
6	Sõi phun tuyến đường LC07 (đoạn từ Thành Thất Long Chử đi Hồ Đôn)		L=1419m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		1.426	1.426					1.200	1.200			1.200	1.200	
7	Làng nhựa tuyến đường Long Giang 8 (điểm đầu đường LG-LP điểm cuối giáp đường Bàu Nỏ-Long Tân)		L=1471m; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2017-2018		2.356	2.356					2.000	2.000			2.000	2.000	
8	Nâng cấp tuyến đường từ TL786 đi Bàu Tượng áp Long Giao		L=1256m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		2.007	2.007					1.800	1.800	1.800		-	-	Đã đầu tư bằng NS huyện
9	Nhựa hóa đường Tiên Thuận 15		L=875m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		1.511	1.511					1.300	1.300			1.300	1.300	
10	Nhựa hóa đường An Thạnh 3 (đoạn từ nhà ông Trai đến bên ông Kiếm) xã An Thạnh		L=1101m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		1.063	1.063					960	960			960	960	
11	Nhựa hóa tuyến đường Long Chử 10 (từ Văn phòng áp Long Thanh đến Bến Cây Trâm)		L=644m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		1.444	1.444					1.280	1.280			1.280	1.280	
12	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chử		Xây mới 4 phòng làm việc và phòng chức năng (324m2); hệ thống cấp thoát nước, chống sét, cấp điện	2018-2020		3.858	3.858					3.500	3.500			3.500	3.500	
13	Làng nhựa đường HBC05 (từ ngã ba cao su đến ranh Ninh Điền)		L=3992m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		6.016	6.016					5.400	5.400			5.400	5.400	
14	Làng nhựa tuyến đường 1075-KP4-TTBC (từ nhà ông 6 Cửa đến thi hành án)		L=2306m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		5.604	5.604					5.000	5.000			5.000	5.000	
15	Xây dựng 03 phòng học trường THCS Tiên Thuận		Xây dựng 03 phòng học chức năng sinh, hóa, lý. DT sàn 352m2	2018-2020		1.823	1.823					1.670	1.670			1.670	1.670	
16	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lợi Thuận		Xây dựng khối nhà diện tích 350m2; sân nền, hàng rào	2018-2020		2.261	2.261					2.000	2.000			2.000	2.000	
17	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Bàu Trâm Lớn đi ấp Bàu Tép (HBC14 đến HBC02)		L=2606mN; bmd=6m	2018-2020		9.913	9.913					9.000	9.000			9.000	9.000	
18	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Xóm Lò đi Bàu Trâm Nhỏ		L=5000mN; bmd=3,5m	2018-2020		9.825	9.825					8.900	8.900			8.900	8.900	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
19	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu, nhà hát, hồ bơi, đường nội bộ và đường vào TTVH)			2018-2020		40.000	40.000					27.570	27.570	-	27.570	-	-	Tách thành các dự án thành phần cho phù hợp thực tế
20	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu đa năng và trồng cây xanh)			2018-2020		9.900	9.900							8.400		8.400	8.400	Bổ sung DA mới
21	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (hồ bơi, sân tennis)			2018-2020		9.800	9.800							8.300		8.300	8.300	Bổ sung DA mới
22	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (các hạng mục còn lại theo quy hoạch)			2018-2020		12.000	12.000							10.870		10.870	10.870	Bổ sung DA mới
23	Mở rộng nâng cấp tuyến đường H-BC-14 (đoạn từ Trạm y tế xã Tiên Thuận đến chợ Bàu Tràm Lớn)		3 km	2019-2020		7.000	7.000							6.300		6.300	6.300	Bổ sung DA mới
24	Làm mới mặt đường bờ bắc kênh Địa Xù (đoạn từ cầu Địa Xù đến Cầu Trắng ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận)		3 km	2019-2020		7.000	7.000							6.300		6.300	6.300	Bổ sung DA mới
25	Xây mới trụ sở UBND xã Long Giang	Long Giang	Xây mới	2019-2020		7.000	7.000							6.300		6.300	6.300	Bổ sung DA mới
26	Láng nhựa đường vào sân bóng đá xã Long Giang huyện Bến Cầu	Long Giang	1,3km nhựa	2019-2020		1.950	1.950							1.800		1.800	1.800	Bổ sung DA mới
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN					260.747	260.747	8.000	8.000	8.000	8.000	80.000	80.000	98.700	-	178.700	178.700	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>14.997</i>	<i>14.997</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>	
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>14.997</i>	<i>14.997</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>	
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											2.000	2.000			2.000	2.000	
2	Nâng cấp đường Thanh Tây - Hòa Hiệp			2015-2016	1143/QĐ-UBND 30/10/2014	14.997	14.997	8.000	8.000	8.000	8.000	3.500	3.500			3.500	3.500	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>245.750</i>	<i>245.750</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>74.500</i>	<i>74.500</i>	<i>98.700</i>	<i>-</i>	<i>173.200</i>	<i>173.200</i>	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>176.298</i>	<i>176.298</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>74.500</i>	<i>74.500</i>	<i>76.500</i>	<i>-</i>	<i>151.000</i>	<i>151.000</i>	
3	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K7+100 - K9+800)		2.700m, mặt đường 6m BT nhựa	2016-2017	1038/QĐ-UBND 28/10/2015	14.763	14.763					12.500	12.500			12.500	12.500	
4	Đường Thanh An xã Mỏ Công	Xã Mỏ Công	5,137kmN, bmd=3,5m	2017-2018	3207/QĐ-UBND 21/10/2016	10.991	10.991					9.980	9.980			9.980	9.980	
5	Đường liên xã Thanh Tây - Tân Bình	Liên xã	4,7km láng nhựa, bmd=3,5m	2017-2018	3254/QĐ-UBND 27/10/2016	13.008	13.008					11.500	11.500			11.500	11.500	
6	Đường Cầu Đàng - Trảng Dông (tuyến tránh cụm 3- dân sinh ra hướng bên 5 Chi)	Liên xã	4,259km láng nhựa, bmd=3,5m			8.798	8.798					8.400	8.400			8.400	8.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tính											
7	Đường ngã ba cây sến Thanh Tây - Hòa Hiệp	Thanh Tây, Hòa Hiệp	4km láng nhựa			8.000	8.000					7.500	7.500			7.500	7.500	
8	Trụ sở làm việc UBND Thị trấn	Thị trấn				8.000	8.000					7.500	7.500			7.500	7.500	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Trà Vong				6.000	6.000											
10	Trụ sở làm việc công an, xã đội xã Tân Phong	Tân Phong				3.000	3.000					2.850	2.850			2.850	2.850	
11	Đồn Công an thị trấn Tân Biên	Thị trấn	-2,02225			4.000	4.000					3.810	3.810			3.810	3.810	
12	Trường mẫu giáo 2-9	Thị trấn	940			5.000	5.000					4.760	4.760			4.760	4.760	
13	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)	Xã Hòa Hiệp		2018-2020		7.999	7.999					5.700	5.700			5.700	5.700	
14	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (Đoạn từ K3+060 đến K4+000 và từ Km12+624,75 đến Km 14+647)	Xã Hòa Hiệp	2.962,25 m	2019-2020		14.661	14.661							13.000		13.000	13.000	Bổ sung DA mới
15	Đường liên xã Thanh Tây - Thanh Bình	xã Thanh Tây	5.705 m	2019-2020		14.990	14.990							12.800		12.800	12.800	Bổ sung DA mới
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường H21 (TB2) xã Thanh Bắc	xã Thanh Bắc	4.088 m	2019-2020		13.468	13.468							12.000		12.000	12.000	Bổ sung DA mới
17	Láng nhựa đường dân cư Bà Rã, xã Thanh Bắc (đường TB1)	xã Thanh Bắc	4.089 m	2019-2020		13.511	13.511							12.000		12.000	12.000	Bổ sung DA mới
18	Làm đường và cầu suối Núc Trà Hiệp - Tân Định	xã Trà Vong, Tân Biên và xã Tân Bình, TP.TN		2019-2021		13.258	13.258							12.000		12.000	12.000	Bổ sung DA mới
20	Xây mới nhà làm việc UBND xã Trà Vong	xã Trà Vong		2019-2020		9.840	9.840							8.600		8.600	8.600	Bổ sung DA mới
21	Xây mới 08 phòng học trường THCS Thị trấn	Thị trấn		2019-2020		7.011	7.011							6.100		6.100	6.100	Bổ sung DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					69.452	69.452							22.200	-	22.200	22.200	
18	Đào hồ, san nền, làm kè bờ thượng lưu suối Cẩn Đẳng	Thị trấn		2019-2021	1429/QĐ-UBND 03/7/2019	32.018	32.018							12.000		12.000	12.000	Bổ sung DA mới
19	Đào hồ, san nền, làm kè bờ hạ lưu suối Cẩn Đẳng	Thị trấn		2019-2021	1430/QĐ-UBND 03/7/2019	37.434	37.434							10.200		10.200	10.200	Bổ sung DA mới
IX	HUYỆN TÂN CHÂU					229.431	209.869	2.600	14.800	14.800	14.800	80.000	80.000	69.679	21.340	128.339	128.339	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.800	14.700	14.700	-	-	14.700	14.700	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.800	14.700	14.700	-	-	14.700	14.700	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013	5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.400	2.400			2.400	2.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP tỉnh											
2	Trường MG Tân Đông	xã Tân Đông	2.975m ²	2015	2226/QĐ-UBND 30/10/2014	14.679	14.679	5.200	5.200	5.200	5.200	7.800	7.800			7.800	7.800	
3	Đường áp 6 - Suối Dây	xã Suối Dây		2014-2015	2180/QĐ-UBND 31/10/2014	9.092	9.092	3.500	3.500	3.500	3.500	3.850	3.850			3.850	3.850	
4	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014	902	902	500	500	500	500	300	300			300	300	
5	Khu dân cư số 2 ấp Tân Lâm xã Tân Hà-Đầu tư đường giao thông nông thôn nội bộ cho khu dân cư	xã Tân Hà		2014-2015	2198/QĐ-UBND 31/10/2014	4.471	4.471	3.500	3.500	3.500	3.500	350	350			350	350	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					222.799	203.237	-	-	-	-	65.300	65.300	69.679	21.340	113.639	113.639	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					161.232	141.670	-	-	-	-	65.300	65.300	49.679	21.340	93.639	93.639	
1	Đường Tâm phò- Sân bay (ĐH812)	xã Tân Đông	L=6.461mN; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2015-2016	2502/QĐ-UBND 28/10/2015	14.898	14.898					13.400	13.400			13.400	13.400	
2	Đường N4 -Tân Thành	xã Tân Thành	L=7.326mN; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2015-2016	2503/QĐ-UBND 28/10/2015	14.978	14.978					10.790	10.790			10.790	10.790	
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU.91, THU.92, THU.93, THU.94, THU.95, THU.96, THU.97, THU.98, THU.99).	xã Tân Hưng	Ban gạt, đắp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến trũng thấp	2017	2289a/QĐ-UBND 28/10/2017	559	559					510	510			510	510	
4	Đường ĐH.807 (đường thanh niên).	xã Tân Hòa	Dặm vá, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	2293a/QĐ-UBND 28/10/2017	896	896					780	780			780	780	
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (đường ĐH.03 cũ).	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	2291a/QĐ-UBND 28/10/2017	1.156	1.156					1.100	1.100			1.100	1.100	
6	Đường 34-34	xã Tân Hội	Dặm vá, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 3.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	2290a/QĐ-UBND 28/10/2017	409	409					390	390			390	390	
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hà.	xã Tân Hà	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m ² , trong đó diện tích làm việc 428,4m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	2210/QĐ-UBND 28/10/2016	8.900	7.506					6.800	6.800			6.800	6.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tính											
8	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Suối Ngõ.	xã Suối Ngõ	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	26.100	7.932					7.200	7.200			7.200	7.200	
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	Thị trấn	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1mx2 bên	2018-2020		28.000	28.000					21.340	21.340		21.340	-	-	Tách thành các dự án thành phần cho phù hợp thực tế
10	Đường số 3-3 (đường trục áp) xã Tân Hội	Xã Tân Hội				1.150	1.150					1.030	1.030			1.030	1.030	
11	Nâng cấp đường tổ 12 ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi				830	830					750	750	56		806	806	Bổ sung vốn QT
12	Đường BTXM cấp văn phòng ấp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thị.19)	xã Tân Hiệp				819	819					740	740	16		756	756	Bổ sung vốn QT
13	Đường Thanh Đông 14 ấp Thanh Hòa	ấp Thanh Hòa				520	520					470	470	17		487	487	Bổ sung vốn QT
14	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2 (nhánh 30/4)	Thị trấn		2019-2020		13.997	13.997							10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA mới
15	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2 (nhánh Nguyễn Văn Trỗi)	Thị trấn		2019-2020		14.995	14.995							11.340		11.340	11.340	Bổ sung DA mới
	<i>Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà</i>																	Chuyển từ vốn tỉnh quản lý sang tỉnh HTMT
16	Đường nội bộ KDC số 01	Tân Hà	2,812 km BTXM, b=3,5m	2019-2020		12.585	12.585							10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA mới
17	Đường nội bộ KDC số 03	Tân Hà	0,758 km BTXM, b=3,5m	2019-2020		1.668	1.668							1.500		1.500	1.500	Bổ sung DA mới
18	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 01	Tân Hà	3,895 km sỏi đỏ, b=5m	2019-2020		5.574	5.574							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới
19	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 02	Tân Hà	4,762 km sỏi đỏ, b=5m	2019-2020		6.723	6.723							6.000		6.000	6.000	Bổ sung DA mới
20	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 03	Tân Hà	5,233 km sỏi đỏ, b=5m	2019-2020		5.625	5.625							5.000		5.000	5.000	Bổ sung DA mới
21	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng TDTT ấp Tân Lâm	Tân Hà	San lấp MB + Xây mới	2019-2020		850	850							750		750	750	Bổ sung DA mới
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>					<i>61.567</i>	<i>61.567</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20.000</i>	<i>-</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	
22	Nâng cấp đường Đông Thành - suối Dầm - Đông Hà (ĐH.814)	Đông Hà	7,6 km láng nhựa, bmd=5,5m, lề 2x1m sỏi đỏ	2019-2021	1387/QĐ-UBND 28/6/2019	30.000	30.000							10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA mới
23	Đường lộ Thanh niên	Đông Hà	7,758 km láng nhựa, bmd=5,5m, nền 7m	2019-2021	1388/QĐ-UBND 28/6/2019	31.567	31.567							10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA mới



Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU

(Kèm theo Nghị quyết số 08./2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 1 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG					2.337.388	1.016.790	233.348	134.348	164.334	134.348	1.406.912	530.947	2.300	-	1.409.212	533.247	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					1.854.310	533.712	233.348	134.348	164.334	134.348	1.095.580	232.210			1.095.580	232.210	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					1.854.310	533.712	233.348	134.348	164.334	134.348	1.095.580	232.210	-	-	1.095.580	232.210	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2014-2016	2110/QĐ-UBND 23/10/2013	311.027	311.027	106.000	106.000	106.000	106.000	100.000	100.000			100.000	100.000	Vốn TW 5 tỷ đồng
2	Đường nội bộ 65 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	1,5km	2015-2016	110/QĐ-BQLKKT 24/10/2013	95.387 (gđ 1: 6.290)	6.290	3.000	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500			1.500	1.500	
3	Đường 794 từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn I)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	40.000					40.000	40.000			40.000	40.000	
4	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm kiểm soát cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	Sửa chữa, mở rộng, cải tạo trạm kiểm soát liên hợp	2015-2016	89/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	47.729	47.729	10.000	10.000	10.000	10.000	36.650	36.650			36.650	36.650	
5	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m3/ng, XLNT 9000m3/ng, thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	102.348	3.348	33.334	3.348	912.330	48.960			912.330	48.960	Có đối ứng từ nguồn NSĐP 46,7 tỷ đồng
	Hỗ trợ mục tiêu huyện																	
6	Cầu Long Hưng trên tuyến đường vào cửa khẩu Cây Me, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu	cầu BTCT, l=31,24m; b=9m	2015-2016	678/QĐ-SKHĐT 09/04/2011; 273/QĐ-SKHĐT 14/11/2014 (điều chỉnh)	6.764	6.764	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.100			3.100	3.100	
7	Đường ra cửa khẩu Chàng Riệp xã Tân Lập	Tân Biên		2015-2016	1125/QĐ-UBND 30/10/2014	14.277	14.277	9.000	9.000	9.000	9.000	2.000	2.000			2.000	2.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					483.078	483.078					311.332	298.737	2.300		313.632	301.037		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					413.078	413.078					284.192	271.597	2.300		286.492	273.897		
8	Đường cửa khẩu biên mậu (Tiểu dự án Đường Kà Tum-Tân Hà)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	120.000	120.000					25.000	25.000			25.000	25.000		
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14.893	14.893					13.700	10.000			13.700	10.000	Vốn NS tỉnh 3,7 tỷ	
10	Doanh trại Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu quốc tế Xa Mát	Tân Biên	Nhà điều hành 256,26 m2; nhà ở cán bộ chiến sĩ và kho tàng vật: 534,74m2 và các hạng mục phụ trợ khác	2016	302/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	11.720	11.720					10.500	10.500			10.500	10.500		
11	Bổ sung các hạng mục công, hàng rào, sân, đường nội bộ, cột cờ đồn công an khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	Xây dựng mới hàng rào, công chính, sân bê tông; sân điều lệnh, trụ cờ, san lấp một phần ao	2016	312/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.494	1.494					1.350	1.350			1.350	1.350		
12	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trâu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	Biên Giới, Châu Thành	03 khối nhà 2 tầng, tổng DT sàn 1.744m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44.926	44.926					39.240	39.240			39.240	39.240		
13	Xây dựng lắp đặt hệ thống biển báo 12 cửa khẩu phụ trên biên giới tỉnh Tây Ninh	tại 12 cửa khẩu phụ	lắp đặt 26 biển báo	2016	294/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	221	221					200	200			200	200		
14	Sửa chữa Văn phòng đại diện tại Mộc Bài	Bến Cầu	Sơn lại toàn bộ, thay mới gạch ốp, lát nền, sửa chữa và thay thế trang thiết bị	2016	300/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	782	782					740	740			740	740		
15	Xây mới nhà xe, bảng tên, cải tạo nhà bảo vệ tại trạm kiểm soát Xa Mát	Xa Mát		2016	90/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	537	537					500	500			500	500		
16	Đường DD23 khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	1,672km BTN	2014	2240/QĐ-CT 26/12/2003; 67/QĐ-BQLKKT 18/8/2014	20.534	20.534					20.530	20.530			20.530	20.530		
Hỗ trợ mục tiêu huyện																			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 ^(*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
17	Đường Tiên Thuận 9	Bến Cầu	3 kmN	2016-2017	1932/QĐ-UBND 24/9/2013	11.423	11.423					10.300	10.300			10.300	10.300	
18	Đường chốt biên phòng Long Cường đi cầu Thúc Múc, Long Hưng	Bến Cầu	4,143km N	2016-2017	1989/QĐ-UBND 01/10/2013	13.698	13.698					10.790	10.790			10.790	10.790	
19	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Chàng Riệp	Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng các phòng chức năng kiểm soát liên hợp DT 366m2	2015-2016	1145/QĐ-UBND 30/10/2014	5.658	5.658					800	800			800	800	
20	Đường ra cửa khẩu Chàng Riệp (đoạn nối tiếp) xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Tân Biên	1.055,35m	2016-2017	1035/QĐ-UBND 29/10/2015	8.205	8.205					7.180	7.180			7.180	7.180	
21	Xây dựng bến xe, bãi san hàng cửa khẩu phụ Chàng Riệp-Xã Tân Lập	Tân Biên		2016-2017	1136/QĐ-UBND 30/10/2013	12.718	12.718					8.900	8.900			8.900	8.900	Tính hồ 70% TMĐT dự án
22	Nâng cấp ngã tư Chàng Riệp huyện Tân Biên	Tân Biên	493,59m BTN rộng 6m	2016-2017	1034/QĐ-UBND 29/10/2015	3.650	3.650					3.470	3.470			3.470	3.470	
23	Gia tải cầu Hòa Bình xã Hòa Thạnh	Châu Thành	cầu BTCT, l=37,5m; b=4,8m	2016-2017	275/QĐ-UBND 30/10/2014	2.849	2.849					2.700	2.700			2.700	2.700	
24	Gia tải cầu Nàng Dinh xã Biên Giới	Châu Thành	cầu BTCT, l=49,7m; b=5,4m	2016-2017	276/QĐ-UBND 30/10/2014	3.586	3.586					3.400	3.400			3.400	3.400	
25	Nâng cấp đường huyện 7 (đoạn từ chợ Hòa Bình đến chốt biên phòng Vàm Trảng Trầu)	Châu Thành	l=14,306km BTN; b _{nd} = 6m; b _{rd} = 8m	2016-2017	269/QĐ-UBND 30/10/2015	33.738	33.738					30.350	30.350			30.350	30.350	
26	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập	Tân Biên	1,185kmN, bmd=3,5m	2016-2017	1072/QĐ-UBND 29/10/2015	3.828	3.828					3.300	3.300			3.300	3.300	
27	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập (gd2)	Tân Biên	4,121kmN, bmd=3,5m	2017-2018	3215/QĐ-UBND 26/10/2016	9.397	9.397					8.300	8.300			8.300	8.300	
28	Đường dẫn trạm 2 Suối Máy ra đường 792 gần Trạm gác biên phòng Xa Mát	Tân Biên	1,58kmN, bmd=5m	2017-2018	3217/QĐ-UBND 26/10/2016	14.904	14.904					13.400	13.400			13.400	13.400	
29	Nạo vét rạch Địa Xù	Bến Cầu		2017-2018		14.700	14.700					13.200	13.200			13.200	13.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP												
30	Đường nông sản xã Tân Lập	xã Tân Lập	5.962,1m	2017-2018	3263/QĐ-UBND 28/10/2016	13.490	13.490					13.490	9.220			13.490	9.220	Sử dụng từ nguồn thu phí sử dụng công trình Kết cấu hạ tầng năm 2016 chuyển sang 2017 là 9.718 tỷ đồng (nguồn dự toán năm 2016) để thực hiện hoàn thành dự án.	
31	Đường Thạnh Tây-Hòa Hiệp (Đoạn từ KM4+000 - KM7+100)	xã Thạnh Tây-xã Hòa Hiệp	3.100m	2017-2018	3222/QĐ-UBND 27/10/2016	13.852	13.852					13.852	9.227			13.852	9.227		
Đầu tư các đồn biên phòng theo cam kết với BQP																			
32	Đồn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275					29.000	29.000	2.300			31.300	31.300	Bổ sung KH vốn để hoàn thành DA
Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020																			
						70.000	70.000					27.140	27.140	-	-		27.140	27.140	
33	Đồn BP Suối Lam	Xã Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	2738/QĐ-UBND ngày 12/11/2018; 124/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2019	30.000	30.000					13.400	13.400				13.400	13.400	
34	Đồn BP Tân Hà (821)	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	16/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	40.000	40.000					13.740	13.740				13.740	13.740	Điều chỉnh TMĐT